

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(từ ngày 01/08/2018)
Ông Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	(đến ngày 01/08/2018)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	(đến ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	(từ ngày 16/03/2018)
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/03/2018)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/06/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số: 56/2019/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 13/03/2019, từ trang 06 đến trang 55 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 39 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.818.247.779.225	2.125.043.378.741
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	190.811.977.065	164.121.008.495
Tiền	111		167.496.327.847	105.318.088.743
Các khoản tương đương tiền	112		23.315.649.218	58.802.919.752
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	40.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		828.857.826.274	523.500.786.508
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	556.917.890.809	440.792.657.089
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	260.365.905.537	52.035.018.985
Các khoản phải thu khác	136	8	22.939.985.971	40.982.909.210
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.365.956.043)	(13.782.168.255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.472.369.479
Hàng tồn kho	140	10	1.569.714.011.033	1.195.051.432.105
Hàng tồn kho	141		1.579.149.807.434	1.204.578.218.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.435.796.401)	(9.526.785.983)
Tài sản ngắn hạn khác	150		188.863.964.853	192.370.151.633
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	131.726.949.786	111.462.376.381
Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.132.256.189	79.047.321.432
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.758.878	1.860.453.820
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.112.683.703.280	4.876.250.443.532
Các khoản phải thu dài hạn	210		56.456.591.627	235.856.743.747
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	190.398.035.752
Phải thu dài hạn khác	216	8	56.456.591.627	45.458.707.995
Tài sản cố định	220		2.780.592.341.369	3.040.207.646.194
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.751.400.106.244	3.025.320.304.749
- Nguyên giá	222		5.915.379.223.465	5.840.994.841.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.163.979.117.221)	(2.815.674.536.803)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	17.529.776.422	1.346.556.098
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	3.264.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.792.586.478)	(1.917.955.802)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.662.458.703	13.540.785.347
- Nguyên giá	228		29.728.639.975	28.448.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.066.181.272)	(14.907.854.628)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.792.437.127.384	1.141.558.031.175
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.792.437.127.384	1.141.558.031.175
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	48.913.503.493	49.346.651.238
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.084.316.105)	(4.651.168.360)
Tài sản dài hạn khác	260		434.284.139.407	409.281.371.178
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	407.656.574.936	405.272.878.771
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.461.902.866	-
Lợi thế thương mại	269		2.165.661.605	4.008.492.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.930.931.482.505	7.001.293.822.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

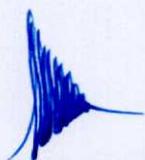
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.345.671.673.658	4.354.180.601.144
Nợ ngắn hạn	310		3.246.541.213.100	2.338.207.343.531
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	956.393.670.575	859.781.240.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.934.336.009	15.132.348.332
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	286.275.968.443	167.363.999.732
Phải trả người lao động	314		97.250.097.006	100.736.491.722
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48.118.809.452	52.242.987.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		711.127.336	661.081.824
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	76.690.423.298	64.038.607.937
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.732.507.858.232	1.045.512.409.363
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	4.148.941.147	5.399.994.600
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.509.981.602	27.338.182.558
Nợ dài hạn	330		2.099.130.460.558	2.015.973.257.613
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		481.212.137	824.763.712
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.515.468.467	1.681.298.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.077.224.892.805	2.000.896.940.473
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	18.908.887.149	12.570.254.628
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.585.259.808.847	2.647.113.221.129
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.570.836.099.988	2.611.122.791.369
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.895.606	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		432.552.638	432.552.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.196.796.853	234.351.233.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.643.965.733	74.444.376.053
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		84.552.831.120	159.906.857.735
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		410.400.844.657	386.533.099.102
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.423.708.859	35.990.429.760
Nguồn kinh phí	431		-	16.773.693.648
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.423.708.859	19.216.736.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.930.931.482.505	7.001.293.822.273

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.688.476.416.067	5.404.903.146.808
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.688.476.416.067	5.404.903.146.808
Giá vốn hàng bán	11	26	4.868.018.756.702	4.587.386.720.981
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		820.457.659.365	817.516.425.827
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.237.236.952	53.346.457.415
Chi phí tài chính	22	28	223.163.011.998	195.284.136.970
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		203.537.941.110	186.506.998.515
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	48.667.712.159	48.404.307.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	329.966.320.969	310.707.058.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		225.897.851.191	316.467.380.123
Thu nhập khác	31	30	6.653.388.519	19.604.761.382
Chi phí khác	32	31	6.992.591.792	23.750.316.296
Lợi nhuận khác	40		(339.203.273)	(4.145.554.914)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		225.558.647.918	312.321.825.209
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	73.226.867.030	68.651.067.268
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.994.601.754)	2.672.909.538
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174.326.382.642	240.997.848.403
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		84.552.831.120	159.906.857.735
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		89.773.551.522	81.090.990.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	423	666

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		225.558.647.918	312.321.825.209
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		386.445.851.312	371.230.335.400
Các khoản dự phòng	03		3.013.525.019	(456.898.022)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.369.757.448	6.233.730
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(10.906.496.106)	(60.351.129.629)
Chi phí lãi vay	06		203.537.941.110	186.506.998.515
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		826.019.226.701	809.257.365.203
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(20.699.494.651)	(99.885.462.287)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(374.571.589.346)	(29.027.760.803)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(251.245.318.059)	251.288.878.609
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(22.648.269.570)	(111.146.929.892)
Tiền lãi vay đã trả	14		(185.714.146.595)	(204.838.682.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82.866.823.998)	(44.822.736.368)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.823.944.146	2.342.352.341
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.971.036.315)	(43.170.948.503)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(110.873.507.687)	529.996.075.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(457.612.811.410)	(592.245.097.538)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.562.519.342	2.319.496.272
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.858.077.271	29.034.633.667
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.916.884.370	3.916.750.395
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(423.275.330.427)	(606.974.217.204)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			16.551.270.000	5.513.400.000
Tiền thu từ đi vay	33		3.962.263.860.296	2.131.699.298.582
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.199.932.601.076)	(1.985.717.093.607)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.377.615.467)	(7.269.180.875)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125.697.881.000)	(19.612.000.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(74.970.000.000)	(48.510.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		560.837.032.753	76.104.424.100
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		26.688.194.639	(873.717.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		164.121.008.495	164.992.351.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.773.931	2.375.122
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	190.811.977.065	164.121.008.495

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

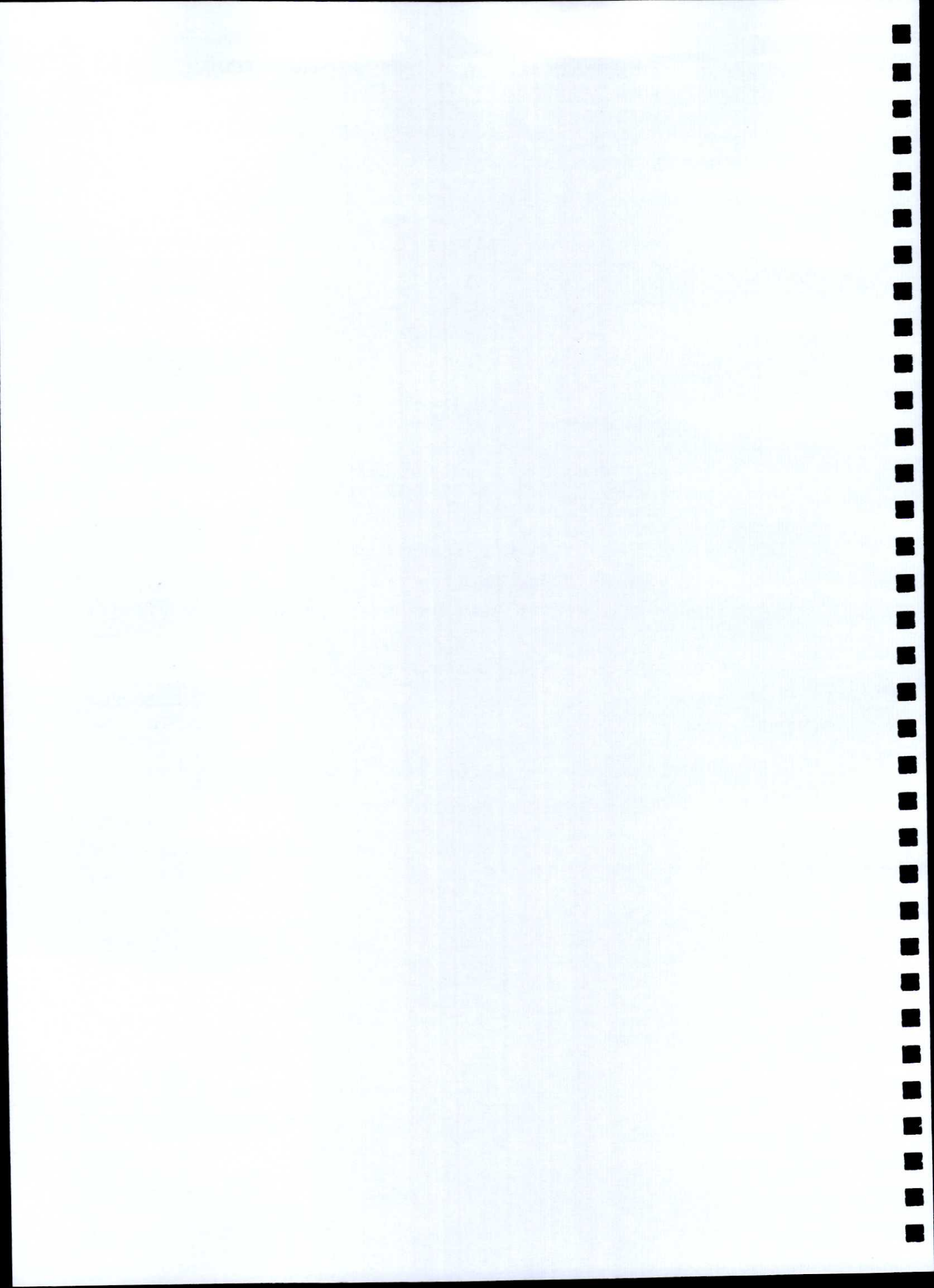
1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt đã hoàn thành thủ tục giải thể.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	54,39%	54,39%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (*)	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản

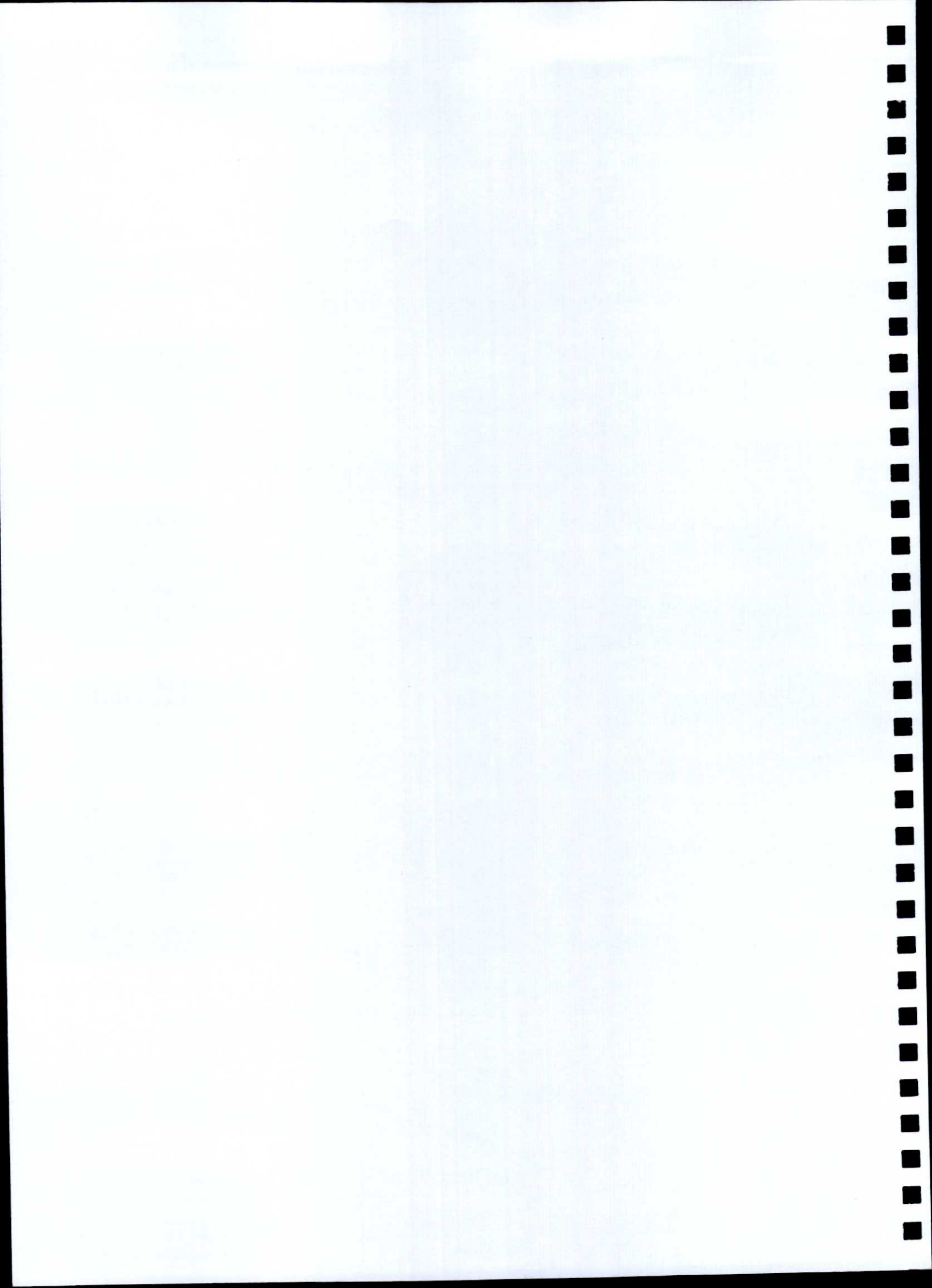
(*) Ngày 31/01/2019, Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP đã thoái toàn bộ số cổ phần (4.845.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty khoáng sản TKV -CTCP không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt đã hoàn thành thủ tục giải thể.

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO, NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

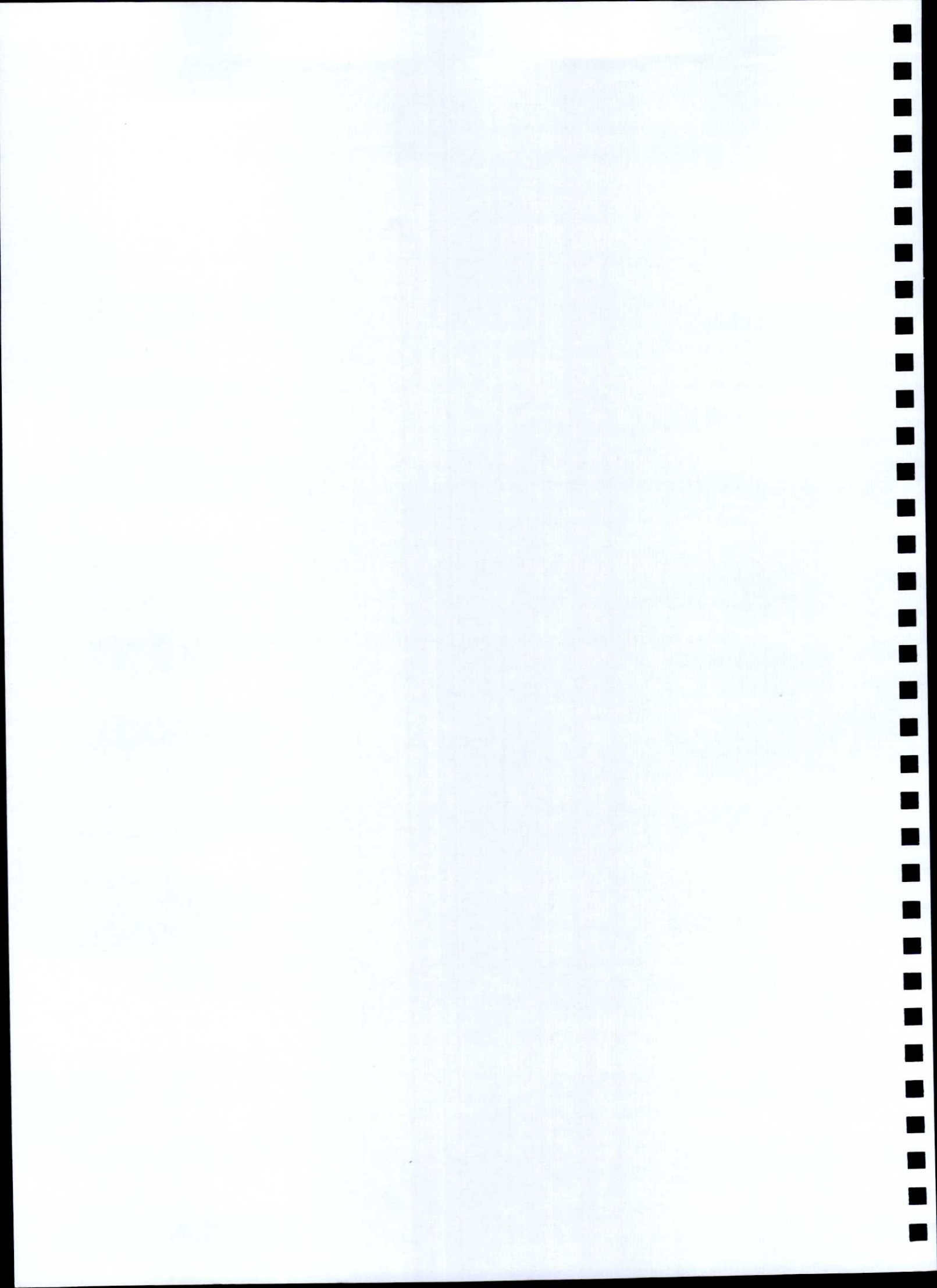
Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

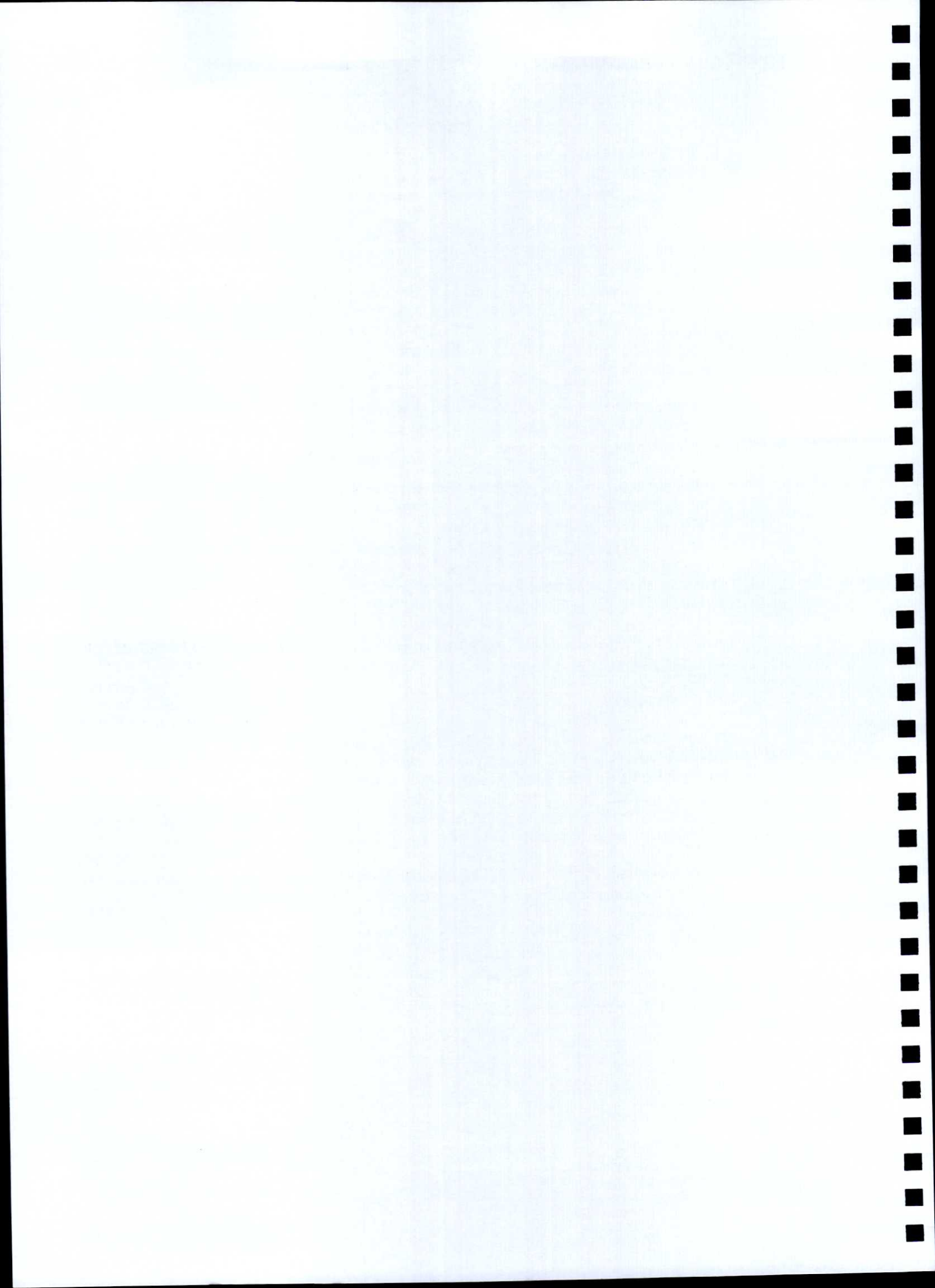
Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

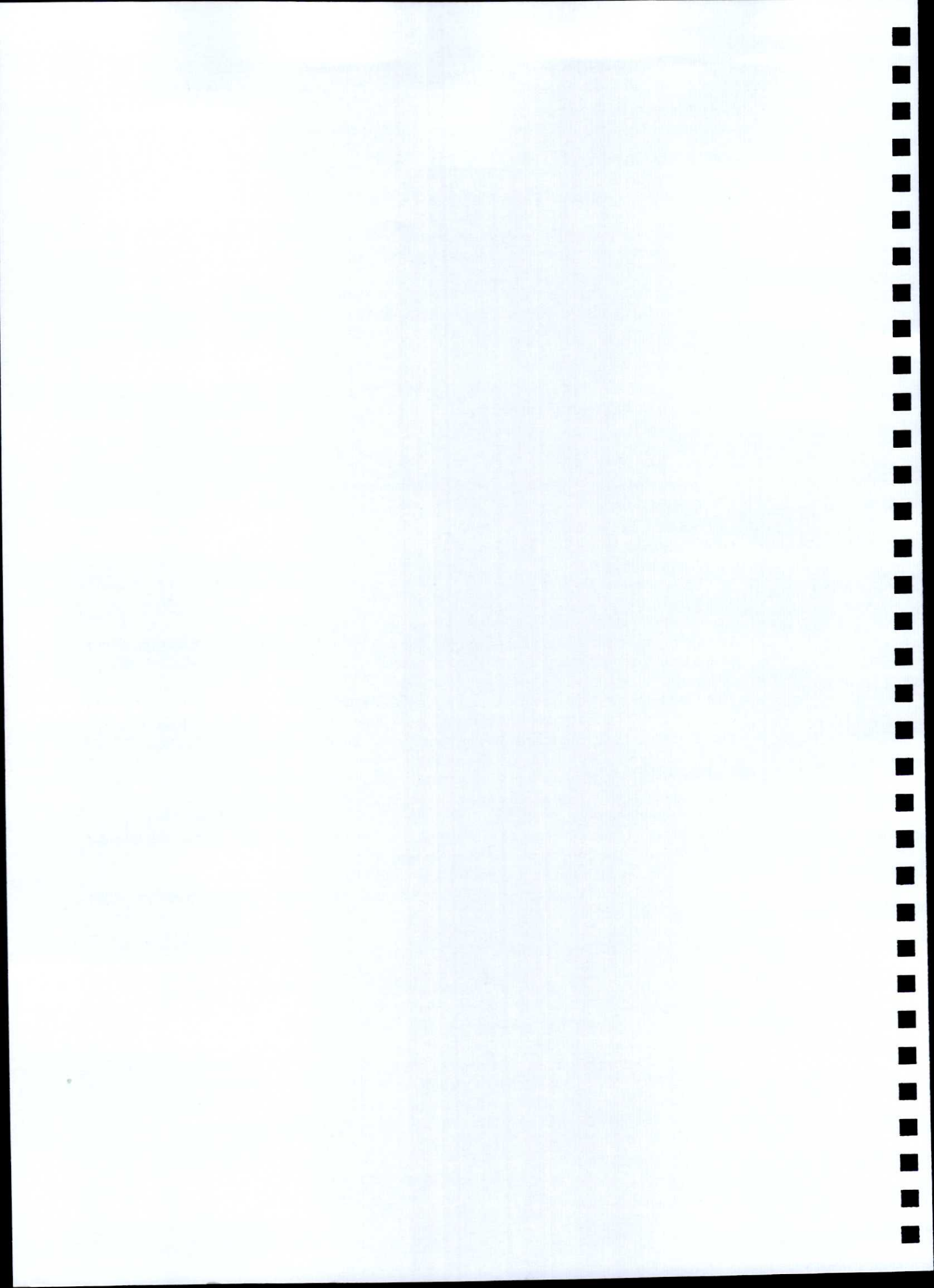
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

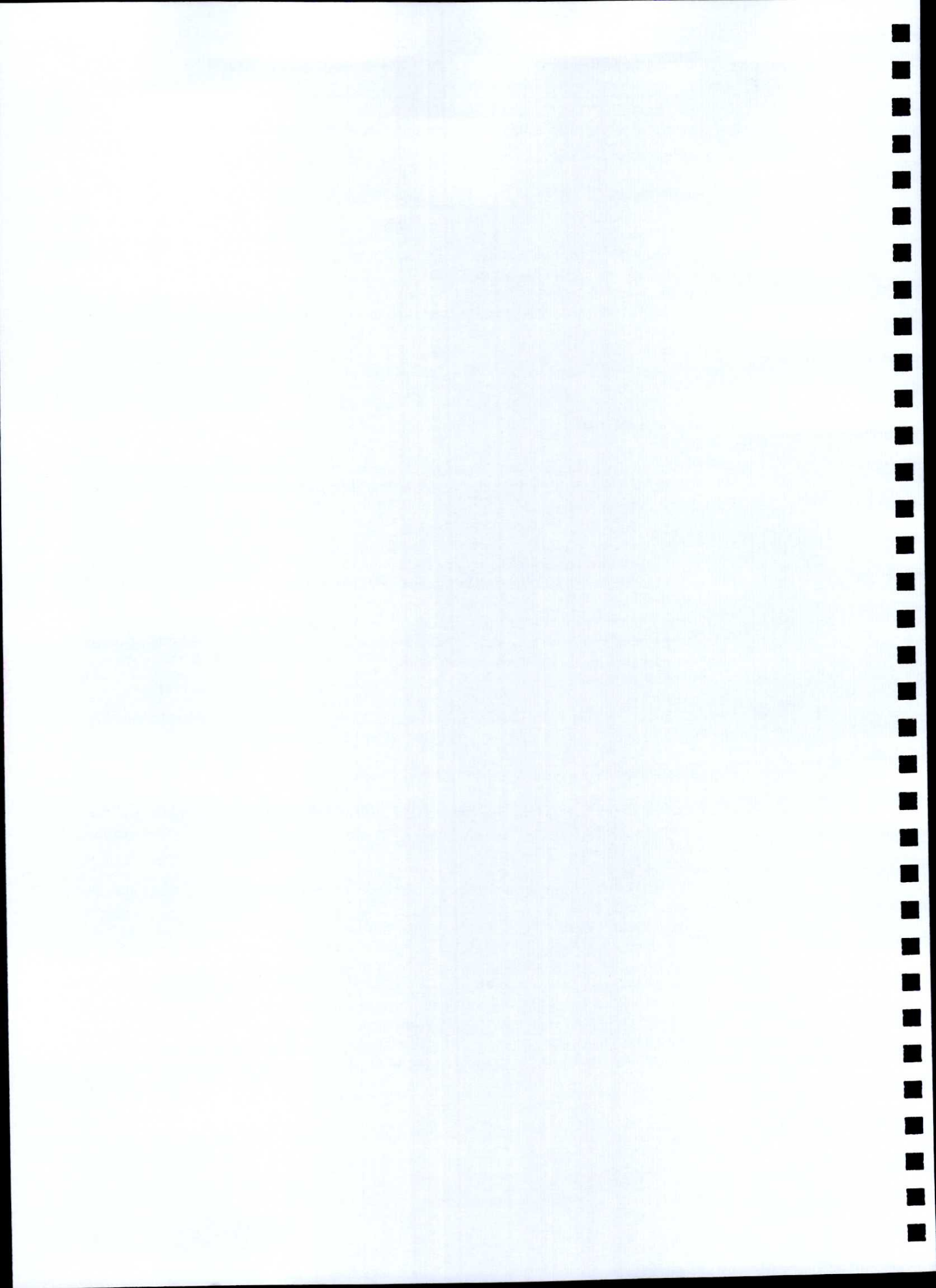
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí.

3.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

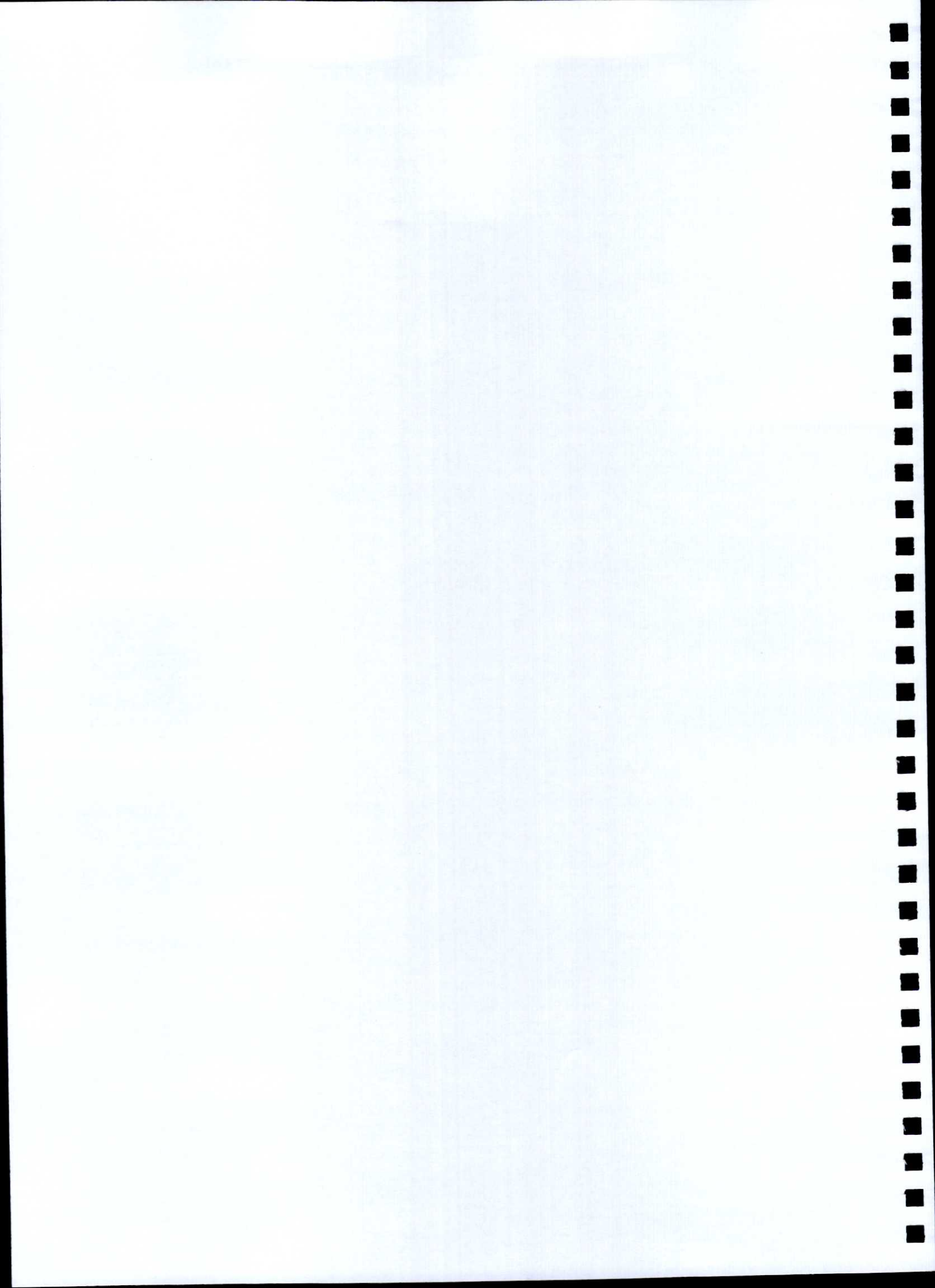
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	2.958.675.070	2.309.547.493
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.537.652.777	103.008.541.250
- Các khoản tương đương tiền	58.315.649.218	58.802.919.752
Cộng	190.811.977.065	164.121.008.495

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	556.917.890.809	440.792.657.089
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	-	50.938.355.137
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	-	16.991.965.264
- Công ty Cổ phần Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt	-	4.172.599.577
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	130.840.101.301	166.470.303.937
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	59.110.100.500	94.868.302.100
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	239.707.965.584	-
- Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	26.664.744.941	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.594.978.483	107.351.131.075
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	556.917.890.809	440.792.657.089
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chỉ tiết xem tại thuyết minh số 37)</i>	370.656.766.979	173.092.758.010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	260.365.905.537	52.035.018.985
Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu	177.918.960.160	-
- Trung Quốc (1)		
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	20.408.269.061	-
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	17.414.868.017	-
- Công ty TNHH Tú Liên	2.709.343.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	3.492.673.797	6.252.589.392
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	28.321.136.910
- Công ty TNHH Tư vấn và XD Kim Việt	-	3.286.952.111
- Các khoản trả trước người bán khác	38.421.791.502	14.174.340.572
Trả trước cho người bán dài hạn	-	190.398.035.752
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	-	190.398.035.752
Cộng	260.365.905.537	242.433.054.737
Trả trước các bên liên quan	3.492.673.797	6.488.130.742

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

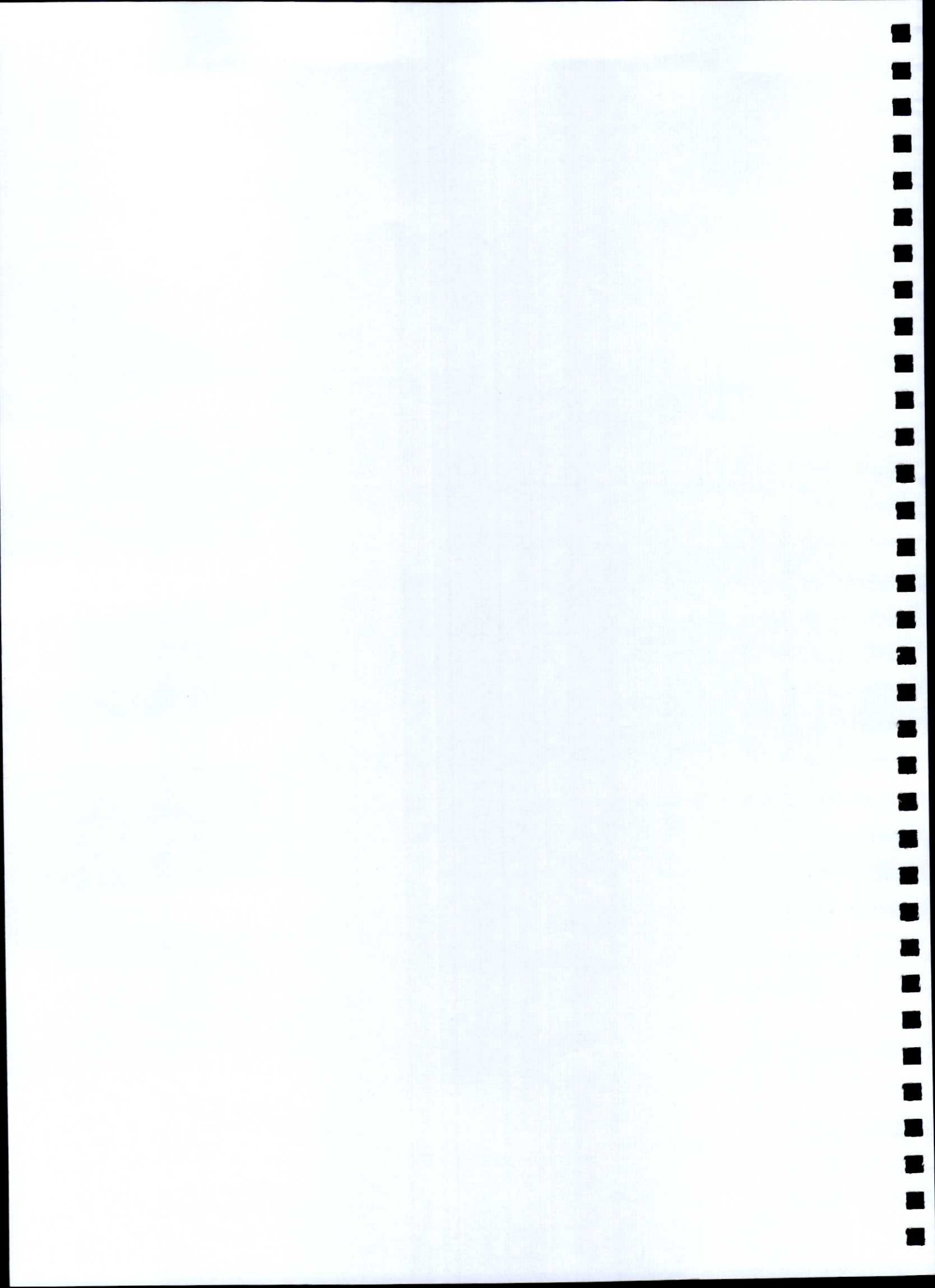
Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	22.939.985.971	(498.339.244)	40.982.909.210	(229.188.644)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	2.234.546.349	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	507.514.244	(498.339.244)	229.188.644	(229.188.644)
- Tạm ứng	5.501.128.733	-	4.117.093.520	-
- Ký cược, ký quỹ	670.000.000	-	498.776.400	-
- Bà Đoàn Thị Yến Châu	-	-	15.171.077.271	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	630.198.679	-	7.756.539.209	-
- Phải thu khác	15.291.893.715	-	10.975.687.817	-
Dài hạn	56.456.591.627	-	45.458.707.995	-
- Ký cược, ký quỹ	56.456.591.627	-	45.458.707.995	-
Cộng	79.396.577.598	(498.339.244)	86.441.617.205	(229.188.644)

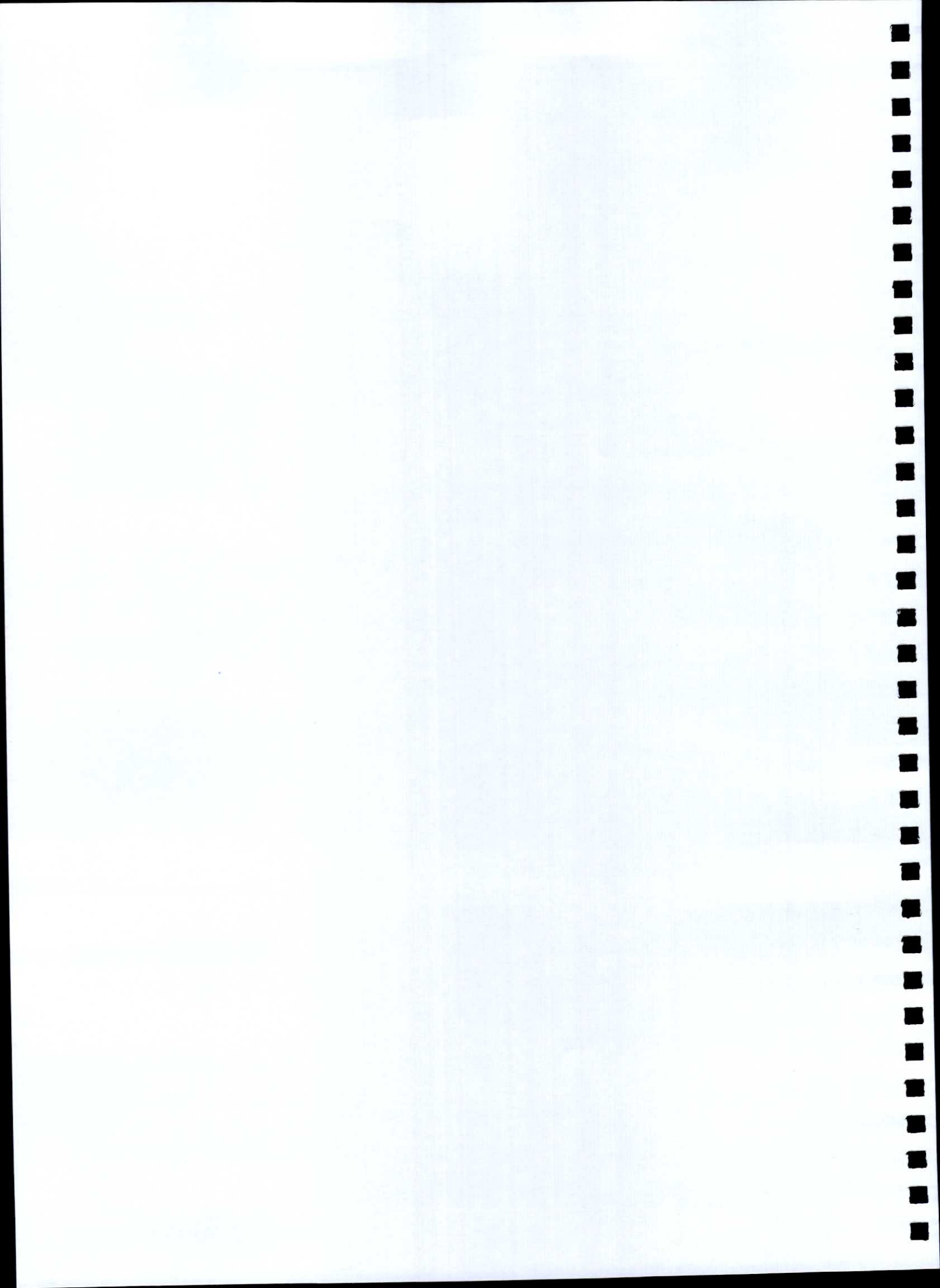


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.670.915.306	-	3.888.280.303	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	229.188.644	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	1.598.139.566	799.069.783	5.747.609.566	2.873.804.783
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	315.328.170
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
+ Các công ty khác	2.115.224.004	174.095.067	4.142.841.651	1.493.121.729
Cộng	12.339.120.893	973.164.850	18.464.422.937	4.682.254.682

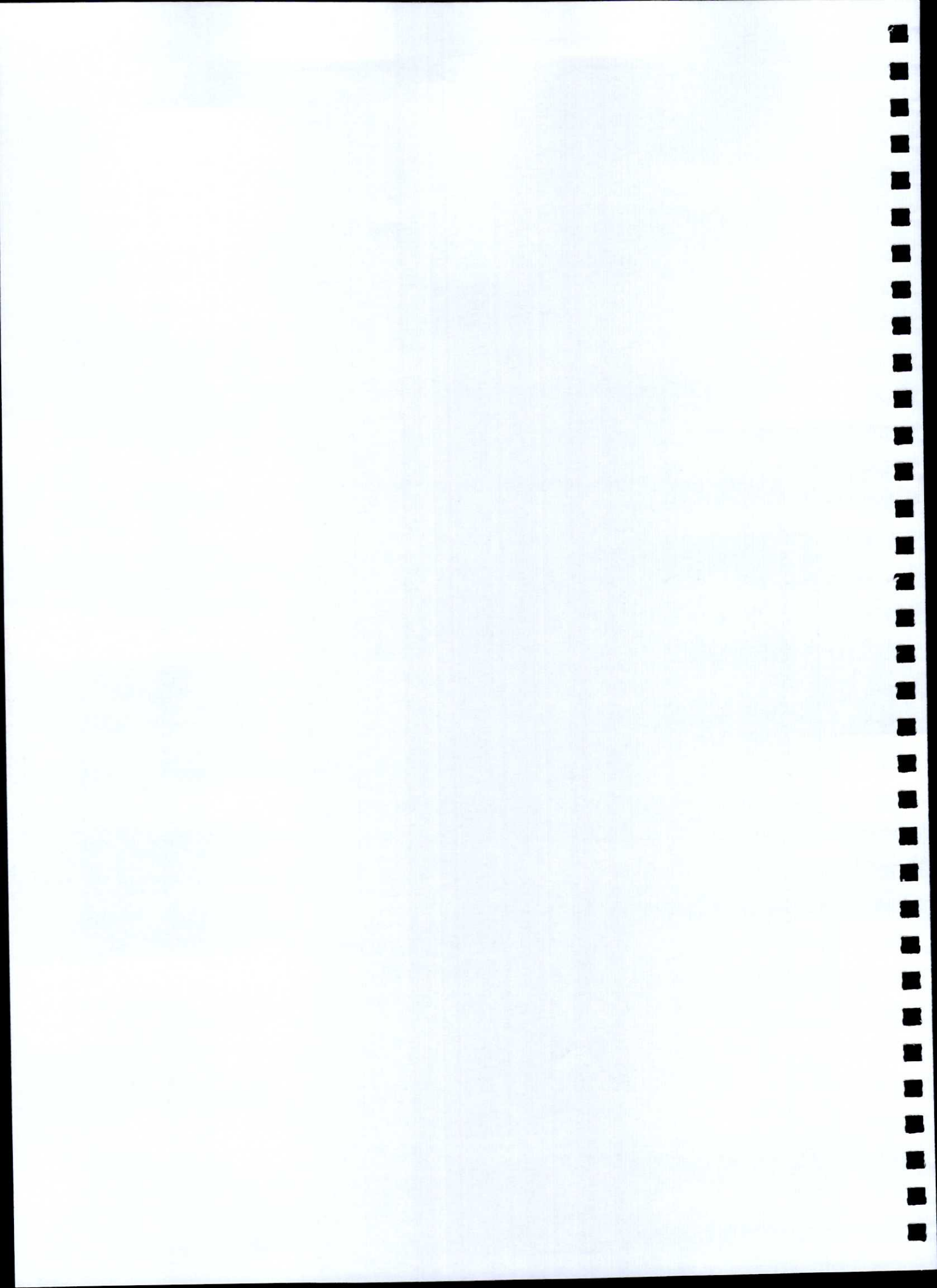


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	280.085.734.810	(2.881.205.222)	323.848.911.482	(2.939.148.145)
- Công cụ, dụng cụ	4.033.993.972	-	3.695.901.120	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	687.472.761.618	(2.377.617.084)	454.251.082.727	(2.410.663.743)
- Thành phẩm	605.994.644.602	(4.176.974.095)	421.708.755.144	(4.176.974.095)
- Hàng hoá	1.562.672.432	-	91.297.676	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	982.269.939	-
Cộng	1.579.149.807.434	(9.435.796.401)	1.204.578.218.088	(9.526.785.983)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

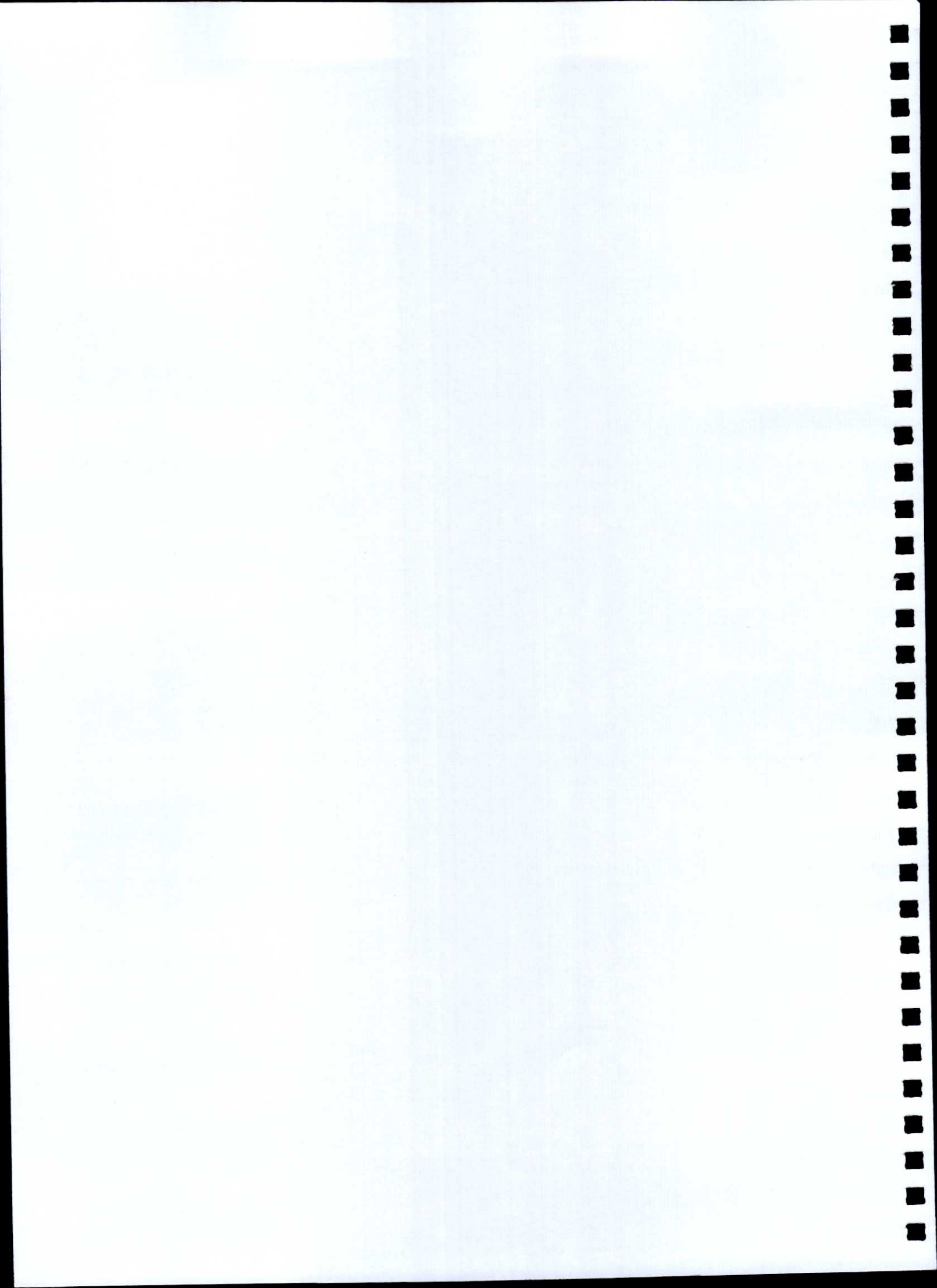
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	2.165.413.961.727	2.797.450.685.565	847.723.356.838	26.127.175.716	4.279.661.706	5.840.994.841.552
- Mua trong năm	-	52.792.600.235	16.332.127.927	677.851.918	-	69.802.580.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.252.529.268	7.273.127.610	907.272.727	-	-	40.432.929.605
- Thanh lý, nhượng bán	(2.785.165.541)	(10.138.449.822)	(26.013.087.328)	-	-	(38.936.702.691)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.163.501.900	2.102.310.000	-	-	3.265.811.900
- Giảm khác	-	(180.236.981)	-	-	-	(180.236.981)
31/12/2018	2.194.881.325.454	2.848.361.228.507	841.051.980.164	26.805.027.634	4.279.661.706	5.915.379.223.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	1.165.809.674.151	1.193.827.317.586	430.558.550.726	21.728.942.478	3.750.051.862	2.815.674.536.803
- Khấu hao trong năm	122.737.062.921	192.778.510.404	63.224.445.675	1.409.928.250	239.990.940	380.389.938.190
- Hao mòn trong năm	3.528.057.331	501.908.058	-	-	-	4.029.965.389
- Thanh lý, nhượng bán	(2.204.491.083)	(9.925.741.610)	(25.827.809.289)	-	-	(37.958.041.982)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	342.955.802	1.680.000.000	-	-	2.022.955.802
- Giảm khác	-	(180.236.981)	-	-	-	(180.236.981)
31/12/2018	1.289.870.303.320	1.377.344.713.259	469.635.187.112	23.138.870.728	3.990.042.802	3.163.979.117.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	999.604.287.576	1.603.623.367.979	417.164.806.112	4.398.233.238	529.609.844	3.025.320.304.749
31/12/2018	905.011.022.134	1.471.016.515.248	371.416.793.052	3.666.156.906	289.618.904	2.751.400.106.244

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2018: 1.767.126.599.420 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 407.830.114.098 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

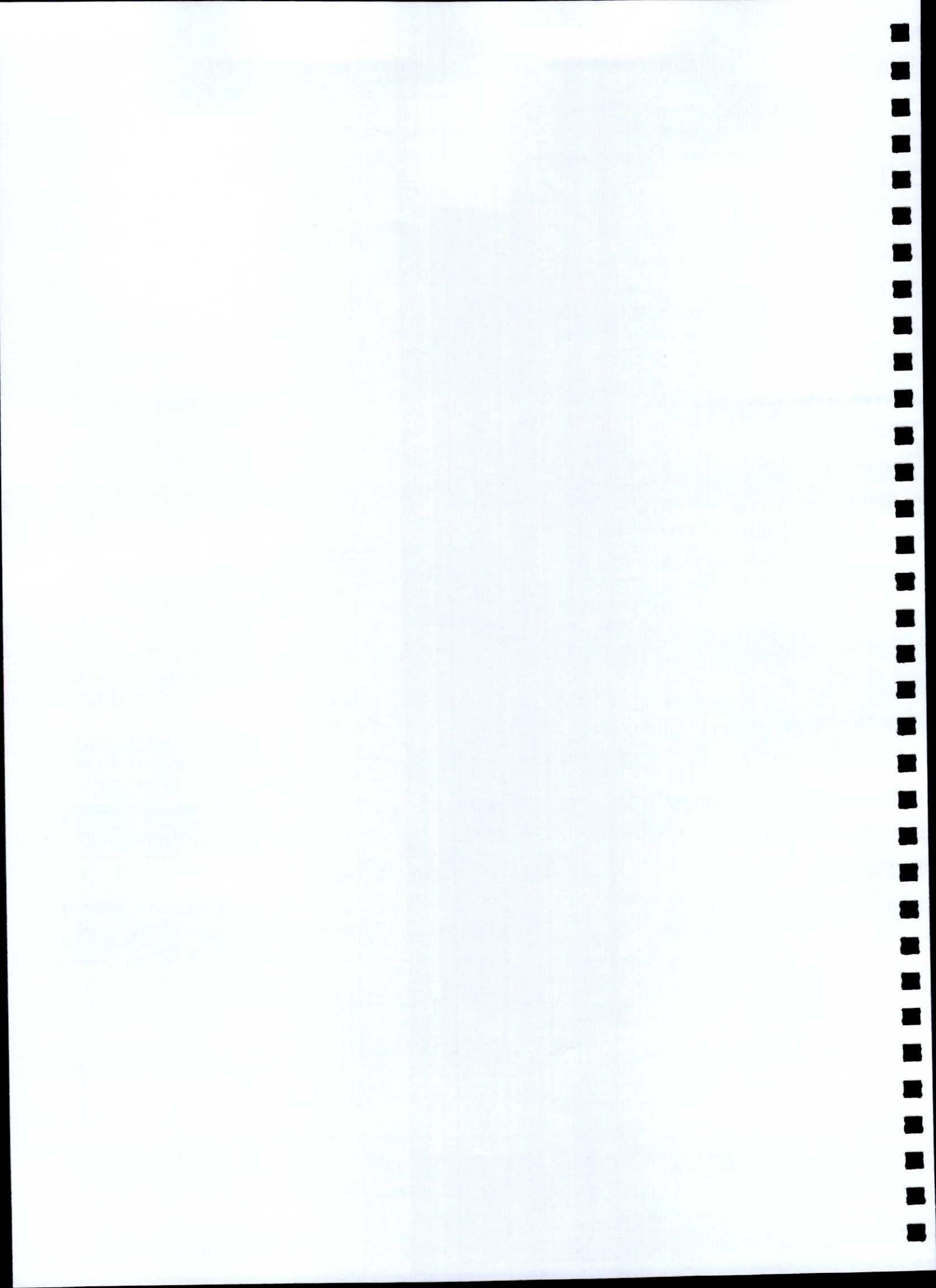
12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	3.264.511.900	3.264.511.900
- Thuê tài chính trong năm	20.323.662.900	20.323.662.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.265.811.900)	(3.265.811.900)
31/12/2018	<u>20.322.362.900</u>	<u>20.322.362.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2018	1.917.955.802	1.917.955.802
- Khấu hao trong năm	2.897.586.478	2.897.586.478
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.022.955.802)	(2.022.955.802)
31/12/2018	<u>2.792.586.478</u>	<u>2.792.586.478</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>1.346.556.098</u>	<u>1.346.556.098</u>
31/12/2018	<u>17.529.776.422</u>	<u>17.529.776.422</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép, giấy nhượng quyền VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2018	10.494.753.582	16.795.322.074	1.158.564.319	28.448.639.975
- Mua trong năm	1.280.000.000			1.280.000.000
31/12/2018	<u>11.774.753.582</u>	<u>16.795.322.074</u>	<u>1.158.564.319</u>	<u>29.728.639.975</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2018	943.182.339	12.893.536.074	1.071.136.215	14.907.854.628
- Khấu hao trong năm	193.076.752	2.926.340.000	38.909.892	3.158.326.644
31/12/2018	<u>1.136.259.091</u>	<u>15.819.876.074</u>	<u>1.110.046.107</u>	<u>18.066.181.272</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2018	<u>9.551.571.243</u>	<u>3.901.786.000</u>	<u>87.428.104</u>	<u>13.540.785.347</u>
31/12/2018	<u>10.638.494.491</u>	<u>975.446.000</u>	<u>48.518.212</u>	<u>11.662.458.703</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 1.010.564.319 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	131.726.949.786	111.462.376.381
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	120.789.733.445	88.303.525.226
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.147.699.435	18.944.382.986
- Chi phí mua bảo hiểm	85.103.642	166.077.121
- Các khoản khác	7.704.413.264	4.048.391.048
Chi phí trả trước dài hạn	407.656.574.936	405.272.878.771
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	43.258.256.022	49.438.006.883
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.495.724.771	23.861.837.397
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	80.126.911.518	84.290.636.032
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	85.739.809.641	99.326.317.966
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	32.026.049.749	49.793.586.262
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.548.338.828	2.272.910.368
- Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	-	7.282.932.071
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	2.252.066.862	8.137.214.836
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	59.097.249.000	32.357.228.194
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	5.293.549.844	10.587.281.276
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rạ	-	10.014.920.089
- Các khoản khác	79.818.618.702	27.910.007.397
Cộng	539.383.524.722	516.735.255.152

(1): Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 43.258.256.022 đồng.

(2): Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

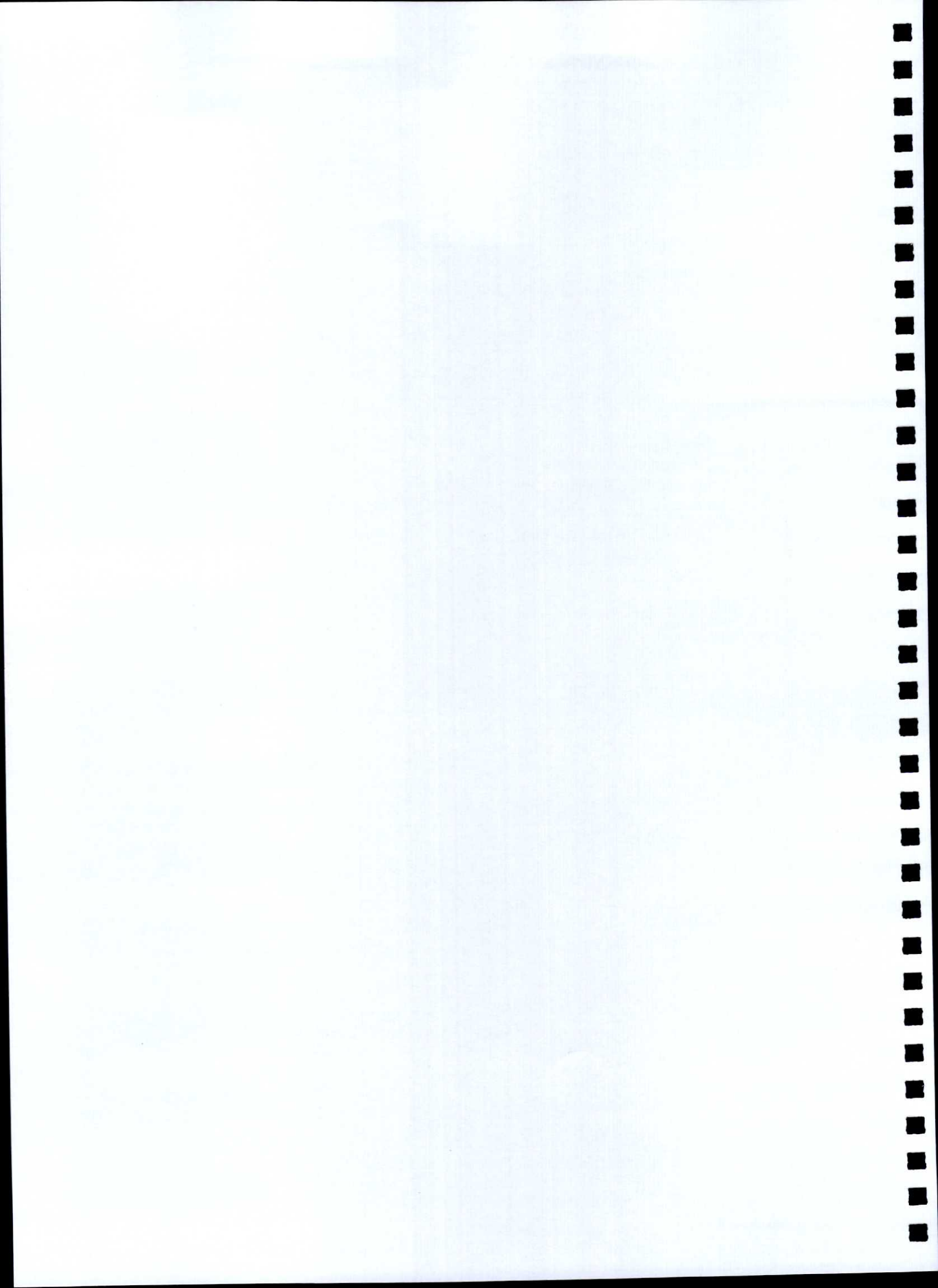
15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	12.451.064.307	-
Xây dựng cơ bản	1.779.986.063.077	1.141.248.031.175
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	496.770.732.891	240.227.998.114
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyển Đồng Sin Quyền (2)	1.004.478.375.075	624.523.411.661
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	23.441.585.161	25.113.713.161
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	118.887.750.376	119.475.356.028
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	9.175.813.248	9.629.361.566
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.454.469.875	22.441.992.731
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	2.770.434.937	22.806.519.804
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	16.713.752.591	24.579.282.751
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	32.437.126.744	27.614.348.529
- Các công trình khác	55.856.022.179	24.836.046.830
Sửa chữa lớn	-	310.000.000
Cộng	1.792.437.127.384	1.141.558.031.175

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

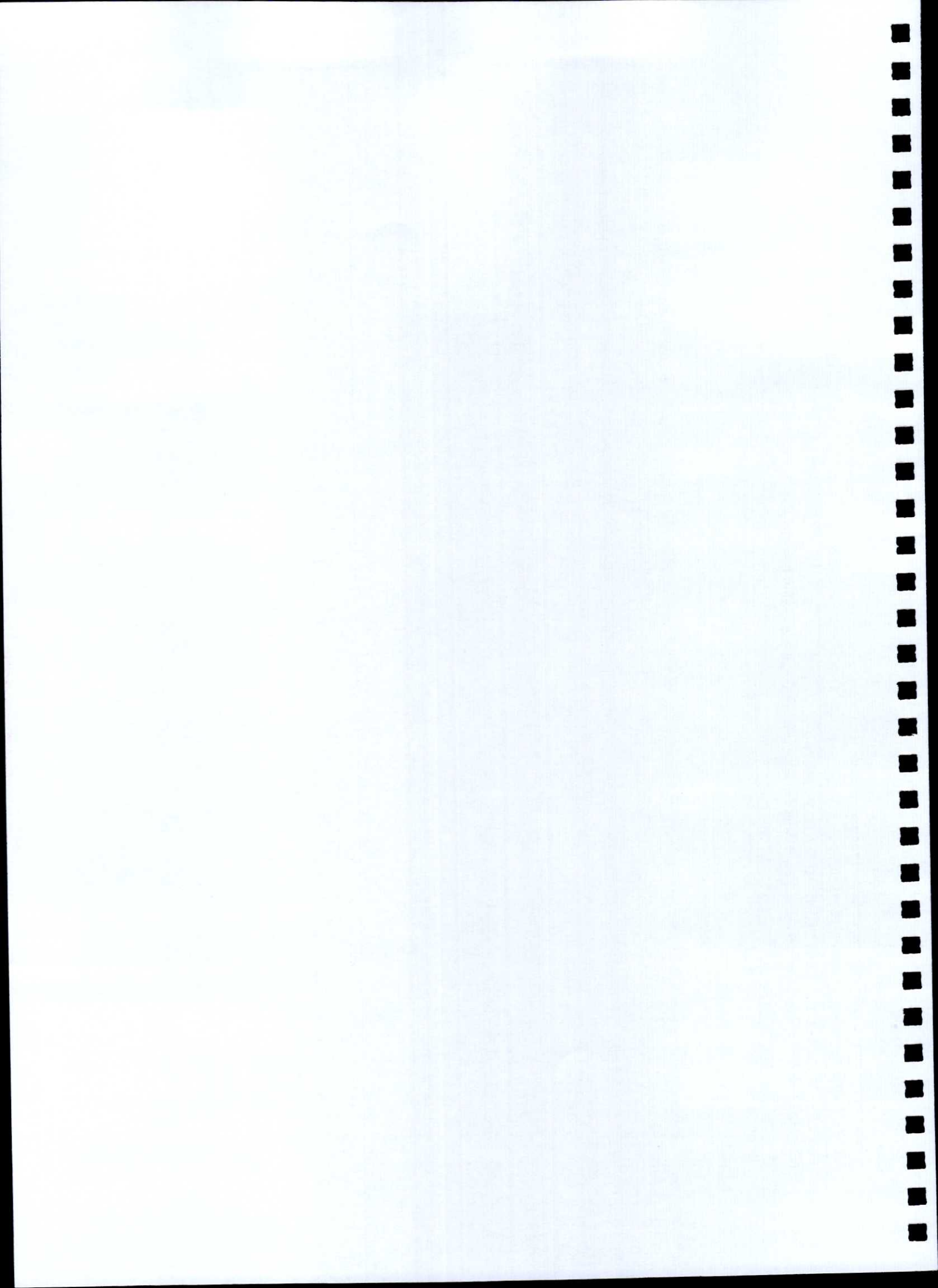
16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	11.754.473.958	(5.084.316.105)	11.754.473.958	(4.651.168.360)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	10.734.227.958	(4.064.070.105)	10.734.227.958	(3.630.922.360)
+ Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1), (2)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO (1)	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
Cộng	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

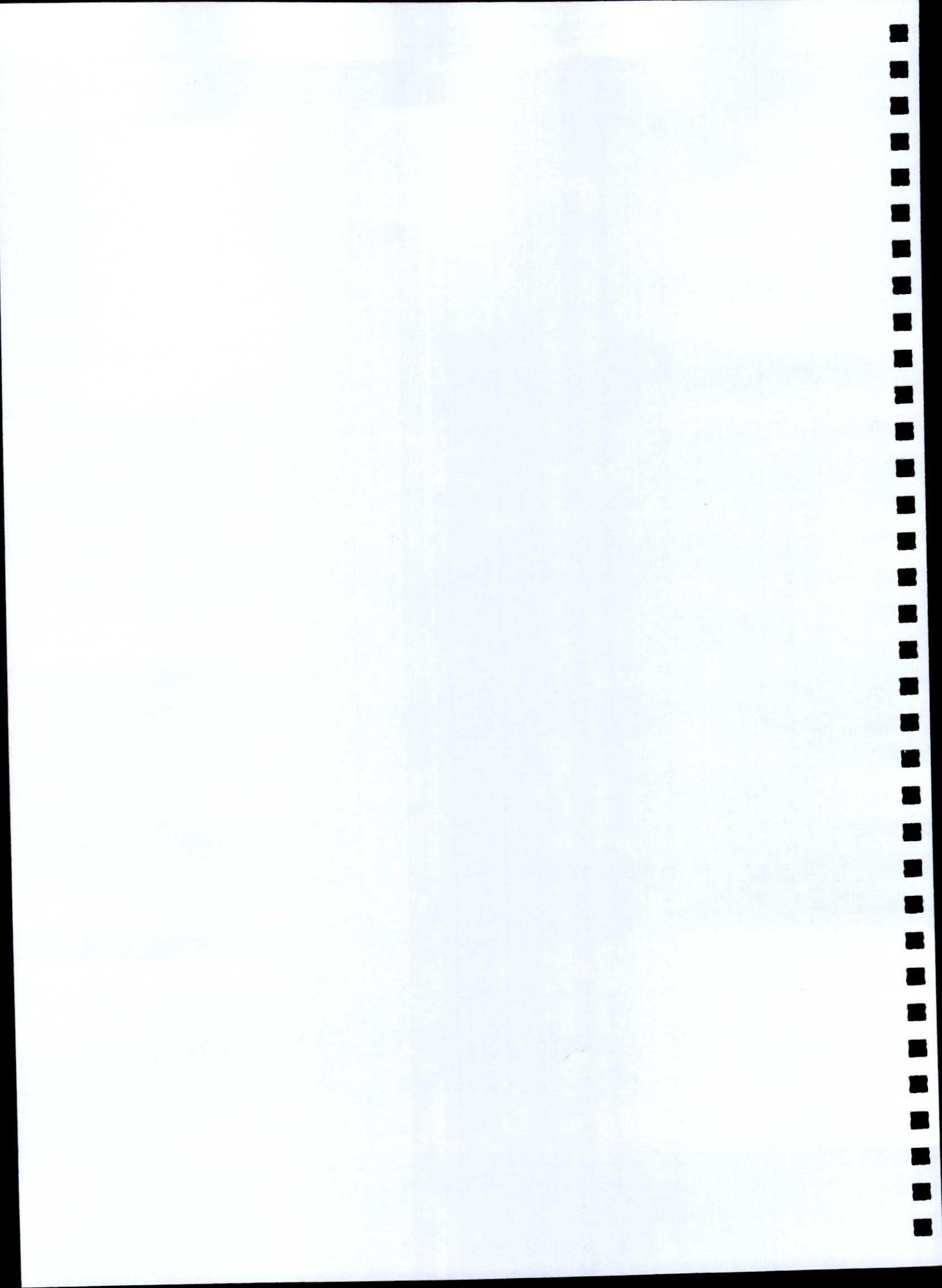
Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu đô thị mới Cầu Giấy - Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2018, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	956.393.670.575	956.393.670.575	859.781.240.130	859.781.240.130
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	4.724.226.904	4.724.226.904	24.732.405.610	24.732.405.610
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	-	-	16.047.970.000	16.047.970.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1.387.551.900	1.387.551.900	10 371 839 300	10 371 839 300
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	-	-	101.970.000.000	101.970.000.000
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	54.114.529.504	54.114.529.504	91.939.978.655	91.939.978.655
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	36.758.584.132	36.758.584.132	42.804.555.964	42.804.555.964
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.646.622.122	1.646.622.122	20 400 569 078	20 400 569 078
- Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	-	-	24 732 405 610	24 732 405 610
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	12.434.456.747	-	-	-
- Công ty TNHH Phương Bảo Anh	-	-	13.713.498.480	13.713.498.480
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	12.434.456.747	12.434.456.747	11.796.830.729	11.796.830.729
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	7.860.218.902	7.860.218.902	18.640.807.305	18.640.807.305
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	38.578.688.565	38.578.688.565	8.493.173.975	8.493.173.975
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	29.592.369.272	29.592.369.272	-	-
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	96.280.272.570	96.280.272.570	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	660.581.693.210	660.581.693.210	529.642.019.412	529.642.019.412
Phải trả người bán là các bên liên quan	57.294.542.488	57.294.542.488	108.123.510.625	108.123.510.625

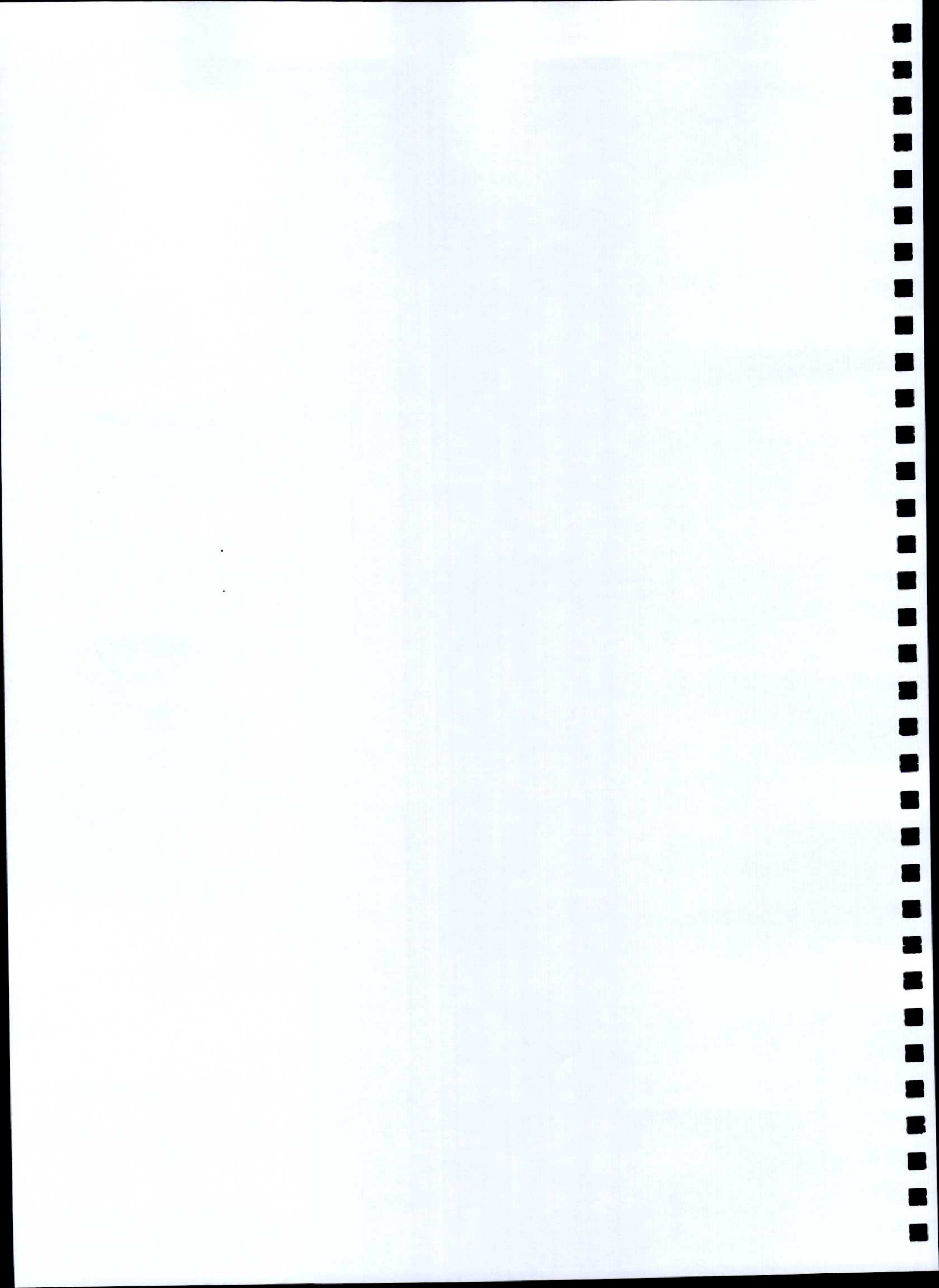
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	167.363.999.732	841.617.385.253	722.705.416.541	286.275.968.443
- Thuế giá trị gia tăng	15.320.979.666	94.872.846.663	95.561.421.449	14.632.404.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.733.423.242	72.838.470.325	82.866.823.998	37.705.069.568
- Thuế thu nhập cá nhân	1.431.640.233	4.701.432.404	4.647.065.387	1.486.007.250
- Thuế tài nguyên	36.126.938.395	312.813.350.787	321.996.674.422	26.943.614.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313.520.379	14.081.705.591	14.269.168.522	126.057.448
- Các loại thuế khác	4.840.447.920	33.101.486.223	36.858.563.222	1.083.370.921
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.597.049.897	309.208.093.260	166.505.699.541	204.299.443.616
Phải thu	1.860.453.820	1.857.605.482	1.910.540	4.758.878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.396.705	388.396.705	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.578.338	-	215.440	2.793.778
- Thuế tài nguyên	1.460.390.376	1.460.120.376	-	270.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.695.100	1.695.100
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.088.401	9.088.401	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

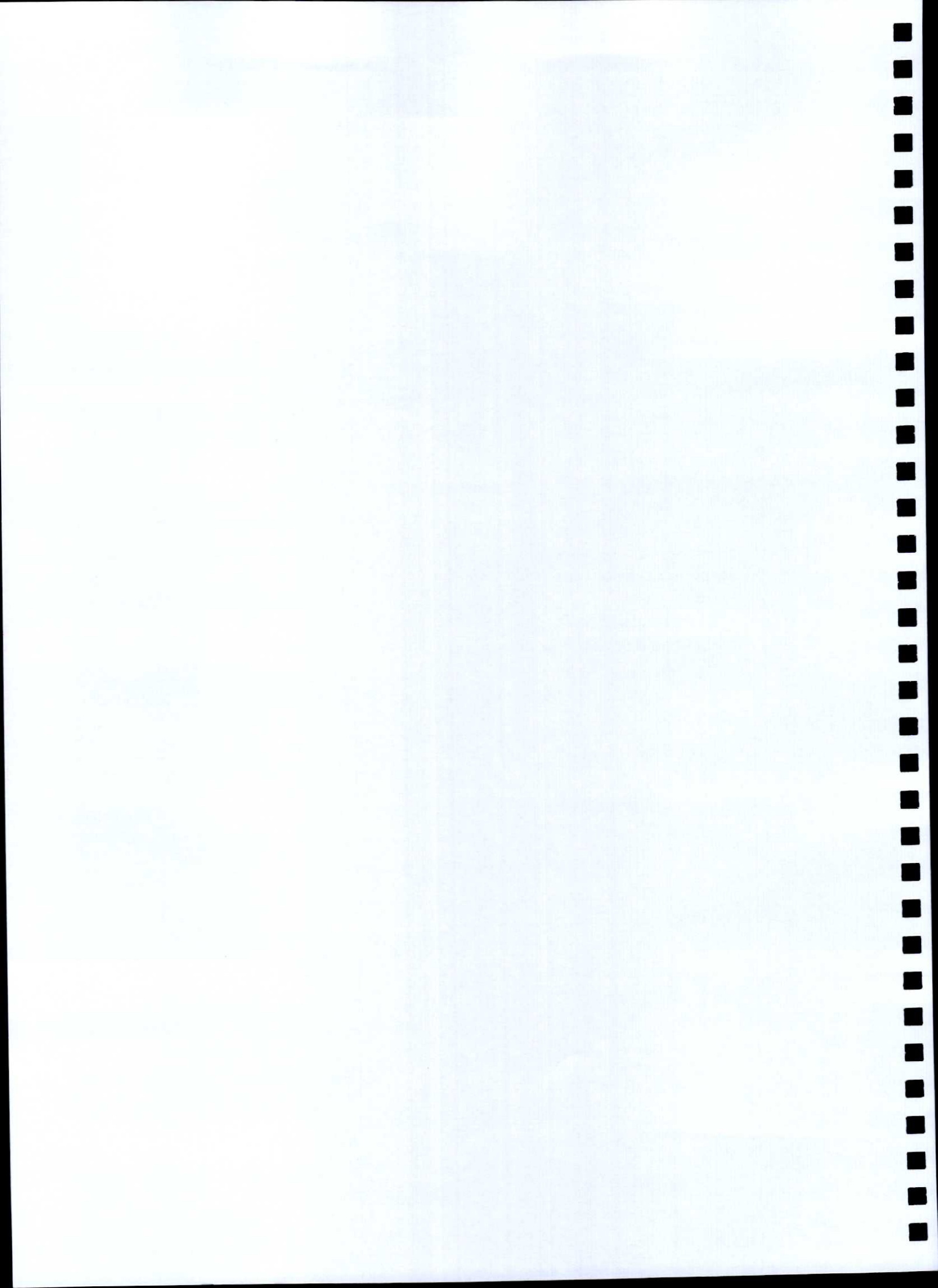
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	48.118.809.452	52.242.987.333
- Chi phí lãi vay	26.083.575.002	8.259.780.487
- Phí sử dụng tài liệu	12.658.636.999	-
- Phí cấp quyền khai thác	3.377.521.787	11.030.821.117
- Các khoản trích trước khác	5.999.075.664	32.952.385.729
Dài hạn	-	-
Cộng	48.118.809.452	52.242.987.333

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.148.941.147	5.399.994.600
Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.148.941.147	5.399.994.600
Dài hạn	18.908.887.149	12.570.254.628
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.297.826.181	12.471.138.876
Dự phòng phải trả khác	6.611.060.968	99.115.752
Cộng	23.057.828.296	17.970.249.228

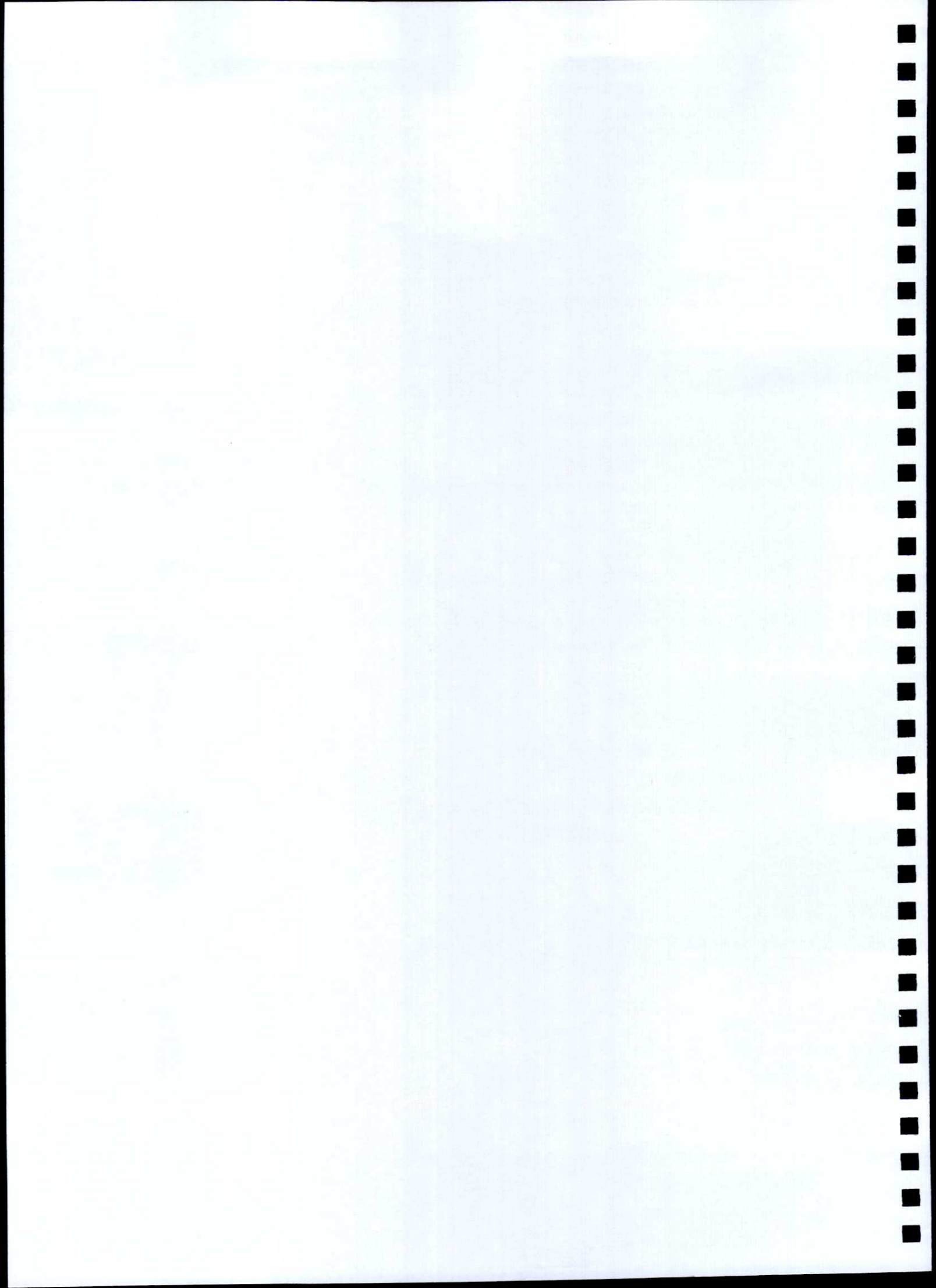


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	76.690.423.298	64.038.607.937
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	31.090.878
- Kinh phí công đoàn	824.279.635	607.754.740
- Bảo hiểm xã hội	253.301.703	227.798.158
- Bảo hiểm y tế	-	242.865
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.200
- Phải trả về cổ phần hóa	5.317.552.734	7.436.387.162
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.753.187.375	19.829.503.972
- Các khoản phải trả phải nộp khác	45.542.101.851	35.905.824.962
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	30.800.000
+ Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ	7.005.198.541	7.005.198.541
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	15.129.555.910	-
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên	-	1.921.908.181
+ Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con	1.229.006.474	777.600.000
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.083.001.594	1.273.478.294
+ Phải trả khác	20.095.339.332	24.896.839.946
Dài hạn	2.515.468.467	1.681.298.800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	213.000.000	831.298.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.302.468.467	850.000.000
Cộng	79.205.891.765	65.719.906.737
Trong đó: Phải trả Bên liên quan	-	30.800.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	30.800.000



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.732.507.858.232	1.732.507.858.232	3.670.543.174.712	2.983.547.725.843	1.045.512.409.363	1.045.512.409.363
- Vay ngắn hạn	1.294.630.745.534	1.294.630.745.534	3.230.784.394.637	2.646.655.562.282	710.501.913.179	710.501.913.179
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	437.877.112.698	437.877.112.698	439.758.780.075	336.892.163.561	335.010.496.184	335.010.496.184
Vay dài hạn	2.515.102.005.503	2.515.102.005.503	749.849.223.107	570.654.654.261	2.335.907.436.657	2.335.907.436.657
- Vay dài hạn	2.501.018.608.014	2.501.018.608.014	734.201.003.674	568.925.258.227	2.335.742.862.567	2.335.742.862.567
- Nợ thuê tài chính dài hạn	14.083.397.489	14.083.397.489	15.648.219.433	1.729.396.034	164.574.090	164.574.090
Cộng	4.247.609.863.735	4.247.609.863.735	4.420.392.397.819	3.554.202.380.104	3.381.419.846.020	3.381.419.846.020
Trong đó						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	437.877.112.698	437.877.112.698			335.010.496.184	335.010.496.184
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.077.224.892.805	2.077.224.892.805			2.000.896.940.473	2.000.896.940.473

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn :****Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	-	205.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	299.999.346.795	49.570.002.860
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	99.473.511.074	90.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Thả nổi có điều chỉnh	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Thả nổi có điều chỉnh	399.961.309.319	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	98.657.638.131	-
- Ngân hàng Mizuho		Thả nổi có điều chỉnh	39.826.007.520	-
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tín chấp	1.000.000.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	10,5%	Tín chấp	-	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Chức	10,5%	Tín chấp	3.250.000.000	-
Bà Phạm Thị Phương	9,0%	Tín chấp	1.800.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico				
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	7,5%	Tín chấp	5.239.614.350	4.732.377.374
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	8,0%	Tín chấp	-	1.596.552.446
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Thả nổi có điều chỉnh	225.804.302.265	225.602.980.499
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Thả nổi có điều chỉnh	-	1.000.000.000
Cộng			1.294.630.745.534	710.501.913.179

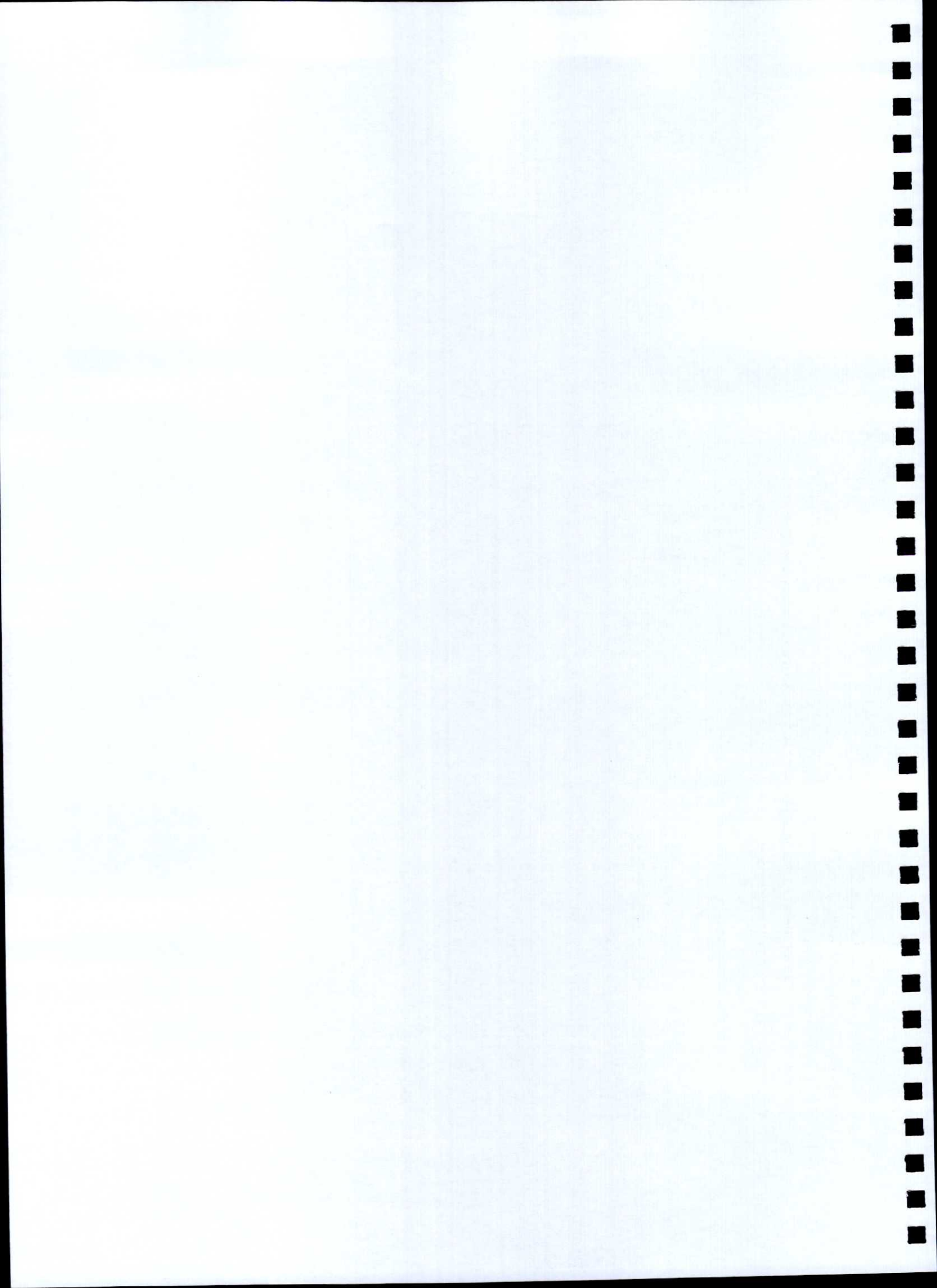
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	810.891.065.365	599.792.255.756
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	204.146.134.049	40.707.800.000
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	13.244.406.435	18.700.440.180
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.600.265.773	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.077.794.000	9.724.554.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	391.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	2016 - 2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	750.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	795.000.000	1.192.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.051.502.000	-
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	540.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2018 - 2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.000.000.000	4.242.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2019 - 2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.928.100.000	978.100.000
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	429.000.000.000	508.658.899.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	801.139.265.307	875.745.885.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

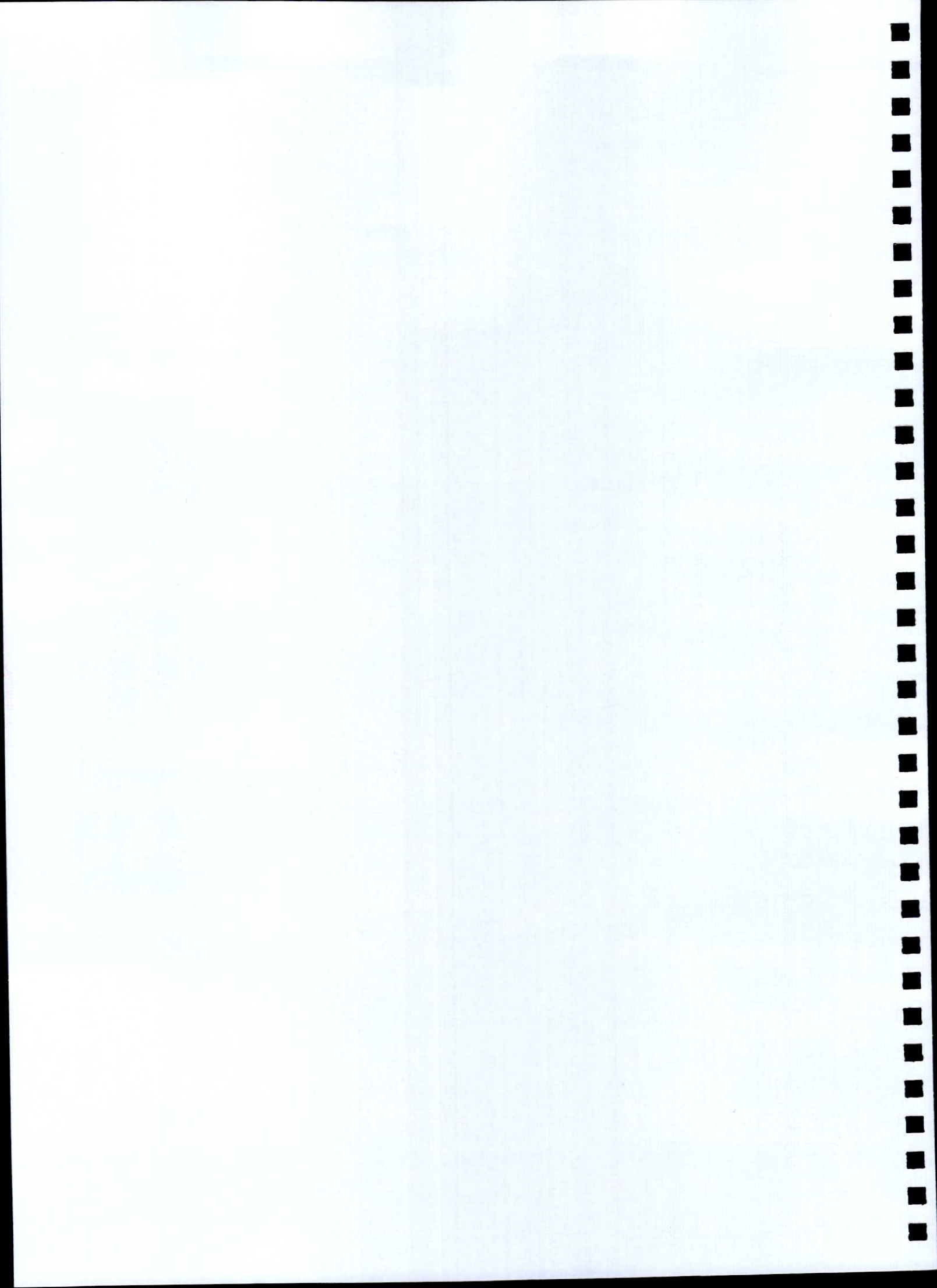
22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Phạm Thúy Nga	2021	8,50%	Bảo lãnh	2.599.265.330	2.180.814.000
Ông Nguyễn Quyết Tâm	2019	9,50%	Tín chấp	800.000.000	1.650.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thái - Cao Bằng				-	250.000.000
				345.811.250	438.116.000
Cộng				2.501.018.608.014	2.335.742.862.567

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

II. Nợ thuê tài chính dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Văn phòng Tổng Công ty					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.083.397.489	-
1. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai					
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng	2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	53.474.090
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2017 - 2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	111.100.000
Cộng				14.083.397.489	164.574.090
Tổng cộng				2.515.102.005.503	2.335.907.436.657



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch đánh	Quý khác thuộc	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	giá lại tài sản	chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	2.000.000.000.000	(18.526.876.947)	470.019.311	9.263.853.841	85.034.060.241	359.636.980.342	2.435.878.036.788
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	5.513.400.000	5.513.400.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	159.906.857.735	81.090.990.668	240.997.848.403
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(19.999.790.000)	(48.510.000.000)	(68.509.790.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(11.042.927.422)	-	(11.042.927.422)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(2.546.280.662)	-	(2.546.280.662)
- Giảm do thanh lý các công ty con	-	2.737.887.182	(37.466.673)	(3.668.958.235)	29.631.019.825	(17.579.977.837)	11.082.504.261
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(6.381.705.929)	6.381.705.929	-
31/12/2017	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	234.351.233.788	386.533.099.102	2.611.122.791.369
01/01/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	234.351.233.788	386.533.099.102	2.611.122.791.369
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	16.201.750.000	16.201.750.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	84.552.831.120	89.773.551.522	174.326.382.642
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(74.970.000.000)	(200.970.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(24.791.656.275)	-	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(427.250.000)	-	(427.250.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	3.924.155.771	3.924.155.771
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2.511.638.219	1.148.274.338	3.659.912.557
31/12/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988

Trong năm 2018, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

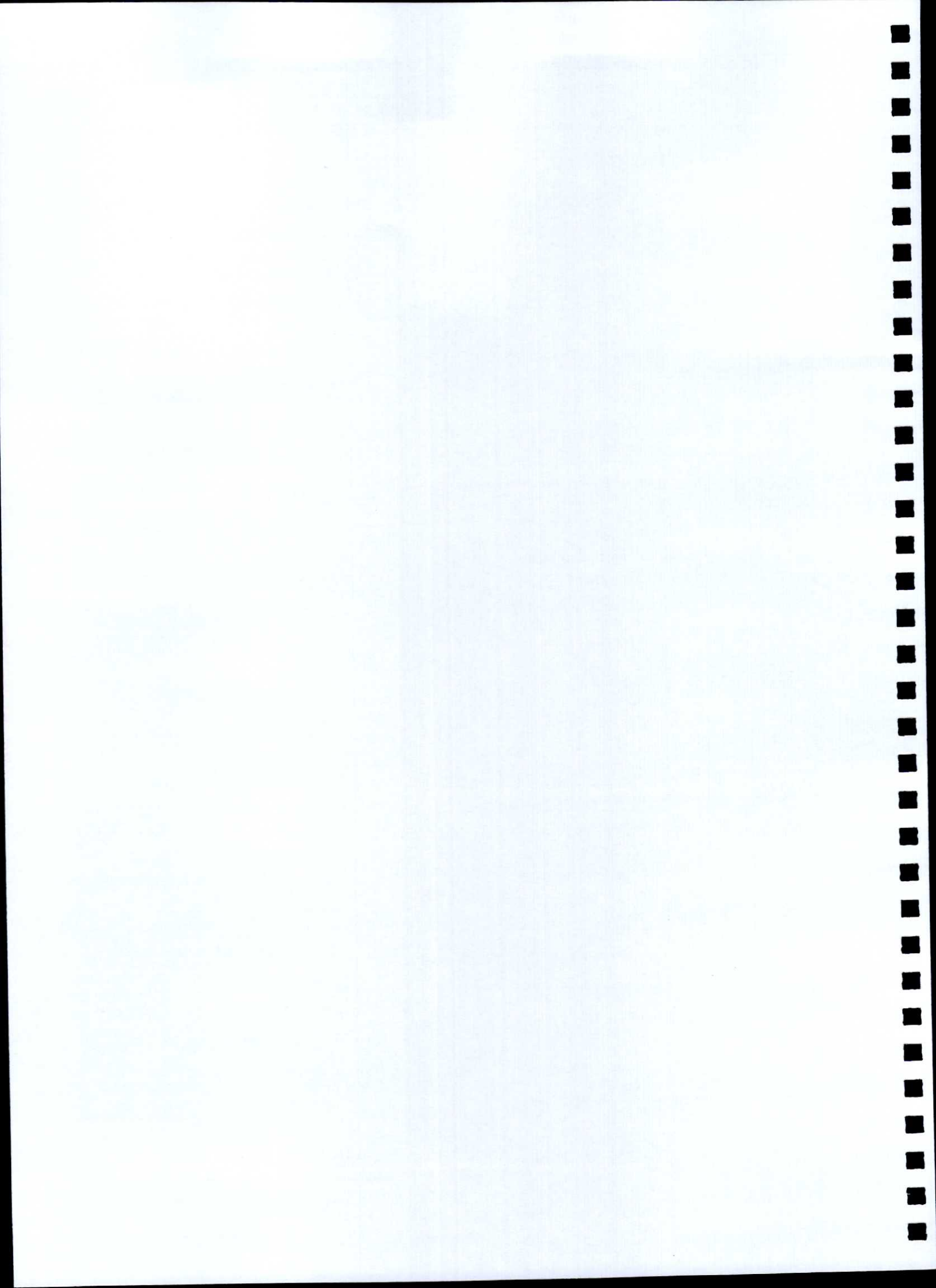
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	773,02	854,04
- CNY	206,77	11.044,23
Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	5.688.476.416.067	5.404.903.146.808
+ Doanh thu bán hàng	1.809.442.045.118	518.096.233.197
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.728.721.261.992	4.751.276.644.943
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.313.108.957	135.530.268.668
Cộng	5.688.476.416.067	5.404.903.146.808
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	3.210.906.007.189	685.501.271.129

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá vốn của hàng bán	1.764.216.061.342	477.694.197.804
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.983.000.686.405	3.993.742.179.276
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.892.998.537	117.624.558.250
- Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(90.989.582)	(1.674.214.349)
Cộng	4.868.018.756.702	4.587.386.720.981

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.195.209.970	3.916.750.395
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.437.755	7.550.079
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.274.975.304
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	46.533.202.968
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.589.227	613.978.669
Cộng	7.237.236.952	53.346.457.415

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	203.537.941.110	186.506.998.515
- Dự phòng tổn thất đầu tư	433.147.745	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	6.233.730
- Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	18.369.757.448	304.958.101
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	764.609.784	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.969.061	7.452.069.275
- Chi phí tài chính khác	55.586.850	1.013.877.349
Cộng	223.163.011.998	195.284.136.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

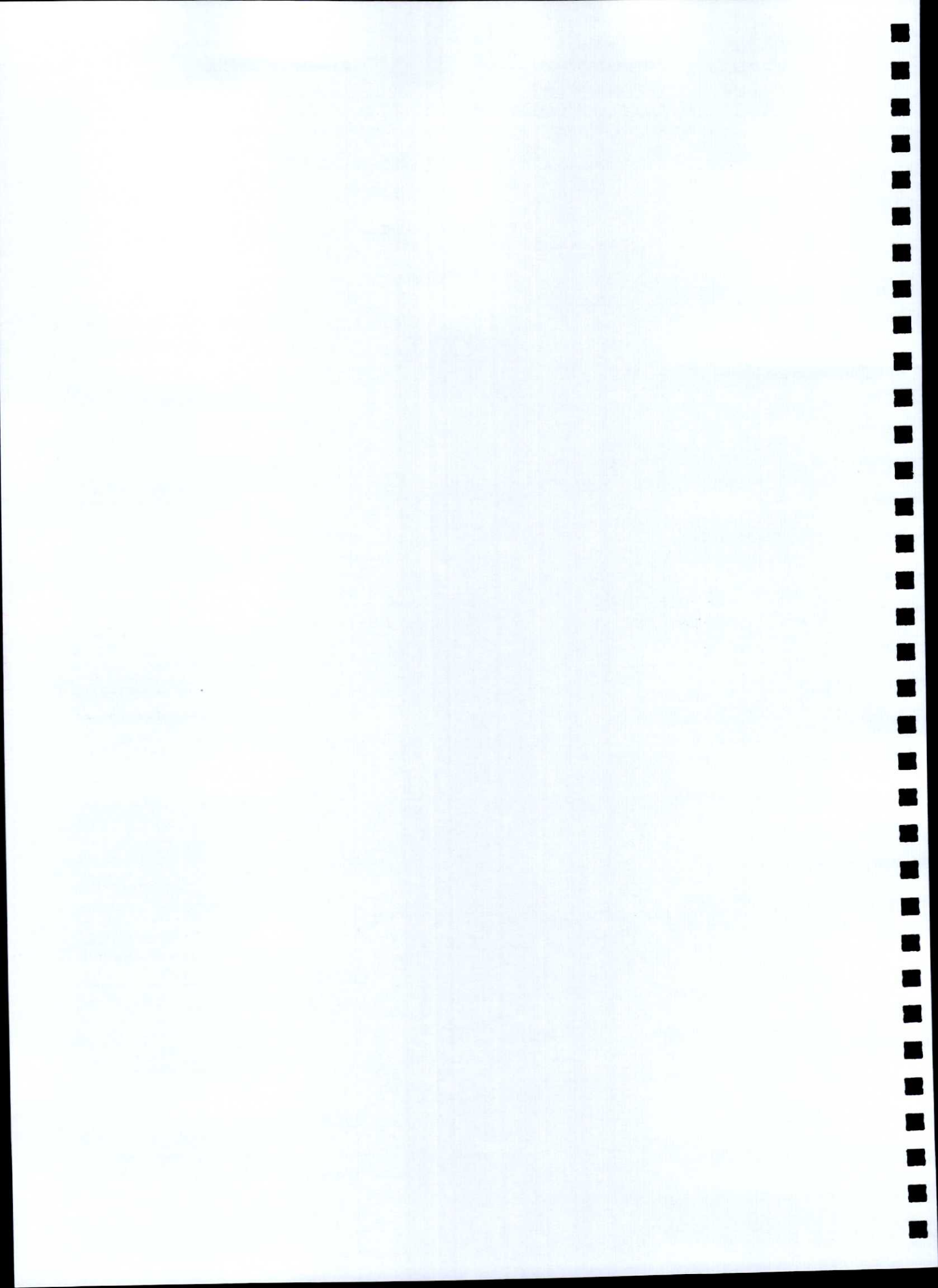
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	329.966.320.969	310.707.058.185
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.865.711.387	4.748.407.306
- Chi phí nhân công	101.349.974.997	101.104.059.188
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	8.764.999.335	3.786.092.495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.687.189.715	14.947.815.487
- Chi phí dự phòng	(2.416.212.212)	(117.406.740)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.191.943.188	18.919.293.467
Chi phí khác bằng tiền	181.522.714.559	167.318.796.982
Các khoản chi phí bán hàng	48.667.712.159	48.404.307.964
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.354.241	255.362.406
- Chi phí nhân công	4.435.508.712	5.079.575.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.272.738	327.272.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.657.464.888	43.279.775.174
- Chi phí dự phòng	-	(2.376.530.162)
Chi phí khác bằng tiền	3.001.111.580	1.838.852.263
Cộng	378.634.033.128	359.111.366.149

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.109.272.387	7.581.679.994
- Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	494.150.000	119.600.000
- Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	136.363.636	436.428.638
- Tiền phạt, bồi thường, hỗ trợ thu được	518.045.803	3.417.957.000
- Dự phòng khó đòi, nay thu hồi được	33.636.364	2.136.688.467
- Thu nhập khác	1.361.920.329	5.912.407.283
Cộng	6.653.388.519	19.604.761.382

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	397.986.251	6.335.195.234
- Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	531.315.341	220.627.931
- Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	2.151.706.316	3.535.811.908
- Phí bảo vệ môi trường truy thu theo Biên bản thanh tra	-	5.379.380.000
- Chi phí khác	3.911.583.884	8.279.301.223
Cộng	6.992.591.792	23.750.316.296



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	32.626.718.135	26.623.378.873
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	40.600.148.895	42.027.688.395
Cộng	73.226.867.030	68.651.067.268

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.552.831.120	159.906.857.735
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(26.761.673.478)
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	(1.970.017.203)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(24.791.656.275)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.552.831.120	133.145.184.257
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423	666

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.851.775.891.174	3.086.443.663.708
Chi phí nhân công	553.699.513.729	547.219.209.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.445.851.312	371.230.335.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.140.209.478	430.217.877.250
Chi phí khác bằng tiền	1.062.228.049.818	1.006.474.277.276
Cộng	6.349.289.515.511	5.441.585.363.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.811.977.065	164.121.008.495
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	619.108.133.031	507.100.466.170
Đầu tư dài hạn khác	42.243.345.640	42.243.345.640
	892.163.455.736	763.464.820.305
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.809.732.751.037	3.046.409.349.836
Phải trả người bán và phải trả khác	1.033.292.974.528	920.958.577.178
Chi phí phải trả	48.118.809.452	52.242.987.333
Cộng	4.891.144.535.017	4.019.610.914.347

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Nhân dân tệ (CNY).

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.732.507.858.232	2.077.224.892.805	3.809.732.751.037
Phải trả người bán và phải trả khác	1.030.777.506.061	2.515.468.467	1.033.292.974.528
Chi phí phải trả	48.118.809.452	-	48.118.809.452
Cộng	2.811.404.173.745	2.079.740.361.272	4.891.144.535.017
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.045.512.409.363	2.000.896.940.473	3.046.409.349.836
Phải trả người bán và phải trả khác	919.277.278.378	1.681.298.800	920.958.577.178
Chi phí phải trả	52.242.987.333	-	52.242.987.333
Cộng	2.017.032.675.074	2.002.578.239.273	4.019.610.914.347

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

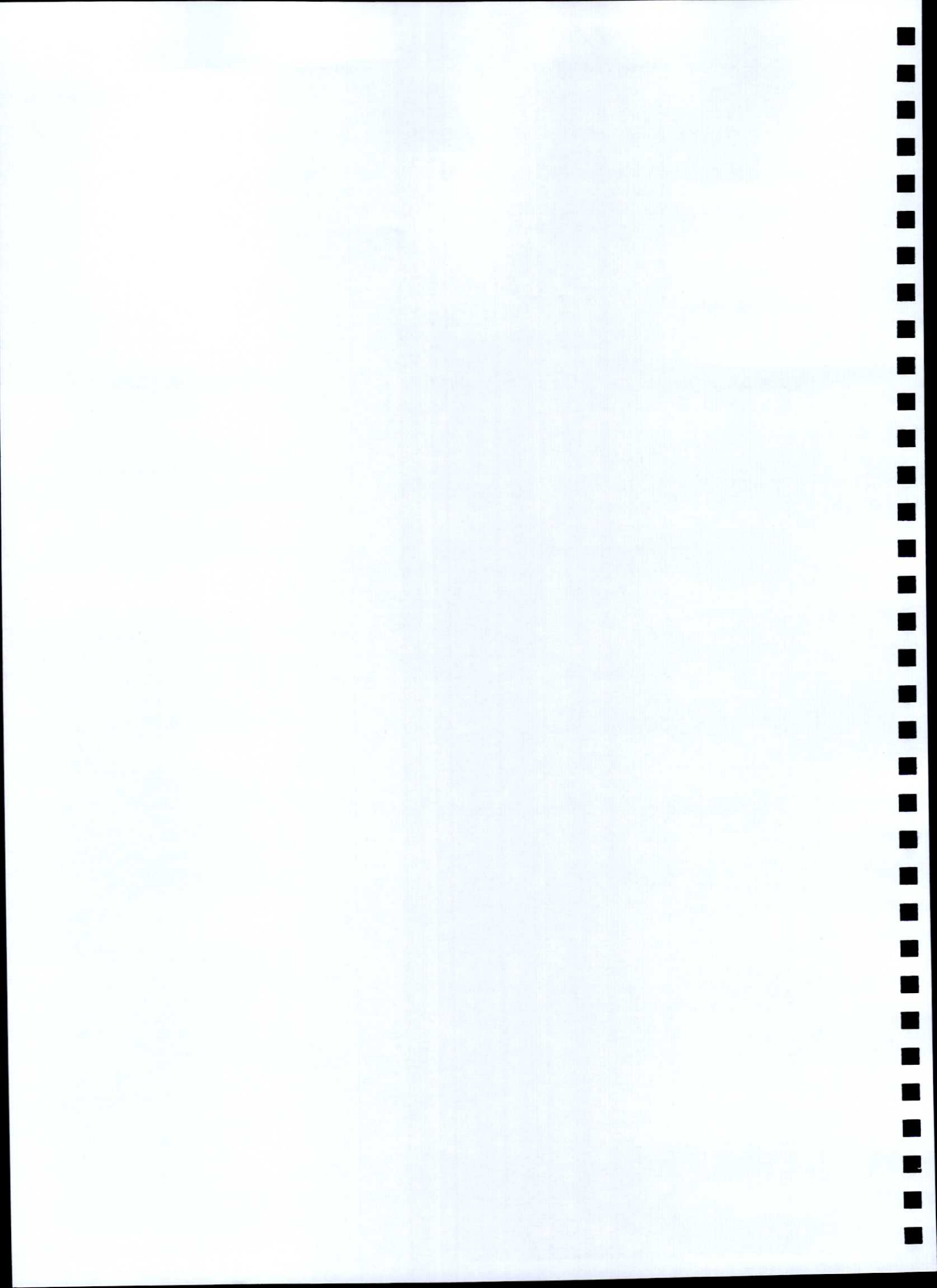
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.811.977.065	-	190.811.977.065
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	562.651.541.404	56.456.591.627	619.108.133.031
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	793.463.518.469	98.699.937.267	892.163.455.736
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.121.008.495	-	164.121.008.495
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	461.641.758.175	45.458.707.995	507.100.466.170
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	675.762.766.670	87.702.053.635	763.464.820.305

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



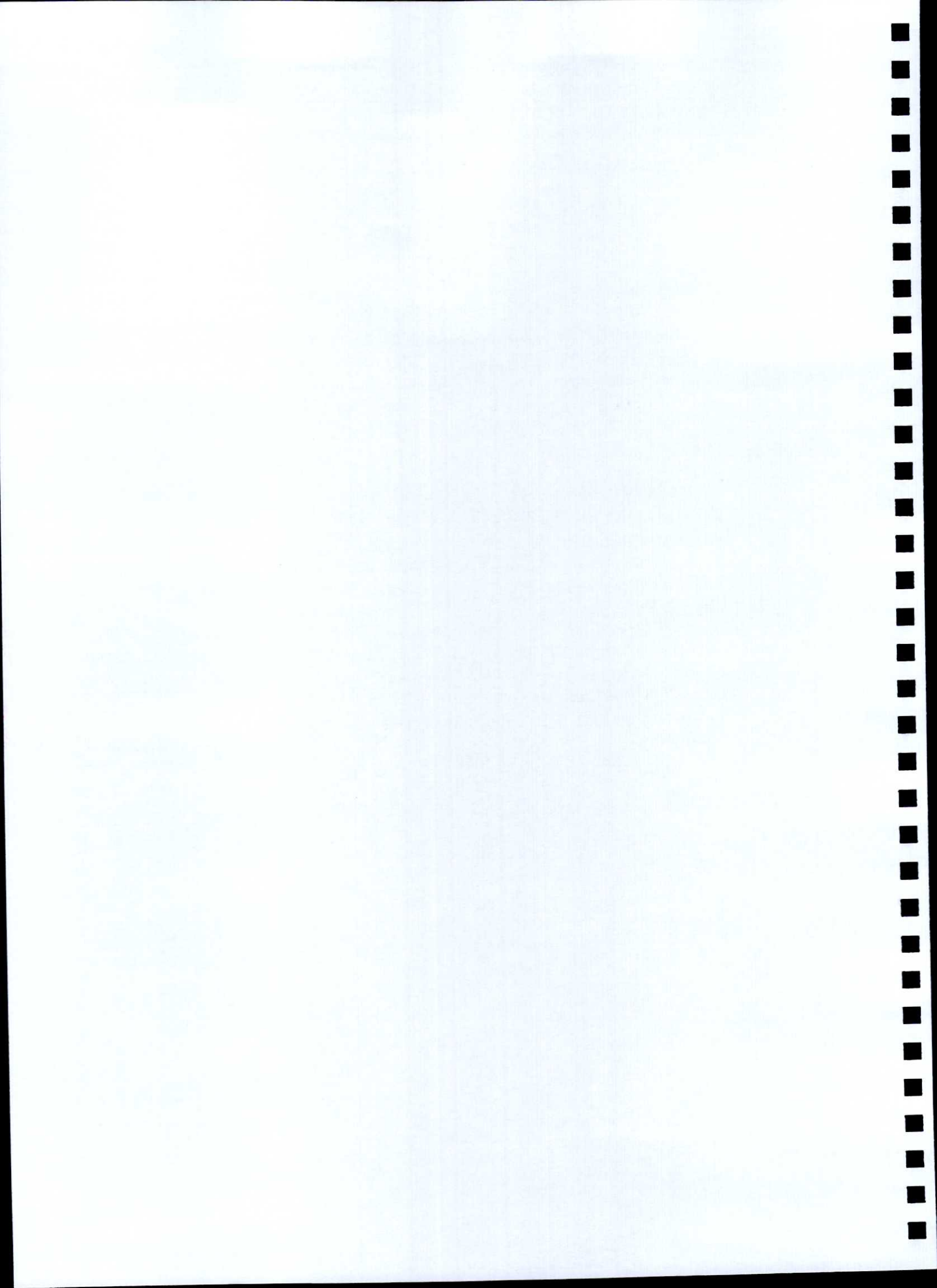
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	-	11.563.017.077
- Công ty Chế biến & Kinh doanh Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	3.189.000
- Công ty CP Chế tạo máy -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	22.803.717.629
- Công ty CP Than cao sơn-vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	229.288.400
- Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	291.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.015.580.000
- Công ty CP Than Núi Béo - TKV	Cùng Tập đoàn	-	202.844.810
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	179.116.560
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	7.404.406.922	11.371.503.412
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	208.168.400
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	323.658.174	1.084.920.141
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	-	25.830.344.373
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	3.084.686.000	111.689.028.726
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	20.291.896.729	24.633.511.250
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	534.600.000	1.443.670.000
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.157.313.869
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	(28.072.468)	9.377.168.937
- Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.050.776.600	-
- Trung tâm ĐTBN & PHCN Than-KS	Cùng Tập đoàn	816.400.000	-
Cộng		49.478.351.956	225.083.382.584



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

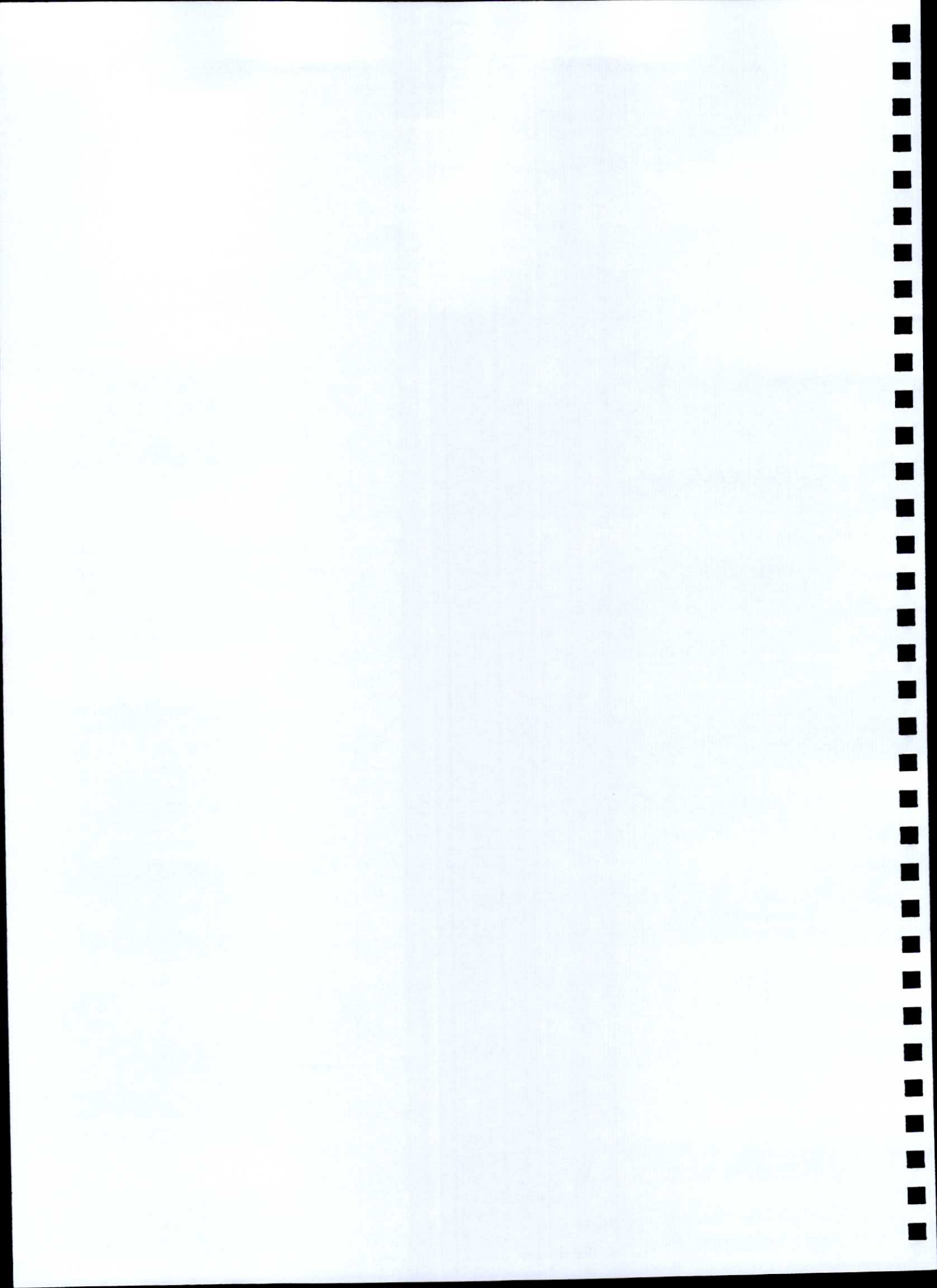
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	55.800.000	6.400.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	454.545	49.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.295.610.520.621	1.305.530.000
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	915.140.413.756	683.197.610.100
- Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	882.750.679
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	-	59.980.350
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	98.818.267	-
Cộng		3.210.906.007.189	685.501.271.129
Cổ tức đã phân phối			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	123.554.277.000	19.612.000.000
		123.554.277.000	19.612.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	239.707.965.584	16.769.632.379
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	284.521.694
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	130.840.101.301	155.470.303.937
- Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	568.300.000
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	108.700.094	-
Cộng		370.656.766.979	173.092.758.010
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	630.198.679	7.756.539.209
		630.198.679	7.756.539.209



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV	Cùng Tập đoàn	574.204.054	1.149.054.548
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	5.949.086.884
- Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.387.551.900	-
- Công ty CP Tin học Công nghệ	Cùng Tập đoàn	76.682.380	7.011.393.305
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	502.759.455
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	24.732.405.610
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	38.578.688.565	12.197.023.085
- Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	173.152.484	-
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	324.624.047	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	1.646.622.122	20.400.569.078
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	-	163.240.000
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	2.505.371.995	1.252.917.601
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	20.204.954.188
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	10.333.316.934	4.004.635.383
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	107.054.500
- Công ty CP tin học, Công nghệ, MT - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	323.400.000	220.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	7.314.885.831
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	915.778.254
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	-	-	1.921.070.523
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	284.913.200	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	363.550.000	-
- Tập chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	44.000.000	-
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	635.589.307	-
- Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	23.801.000	-
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.074.500	-
Cộng		57.294.542.488	108.123.510.625
Trả trước cho người bán			
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	3.492.673.797	6.252.589.392
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	-	235.541.350
Cộng		3.492.673.797	6.488.130.742
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Công ty mẹ	-	30.800.000
Cộng		-	30.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT	2.683.180.273	2.864.293.000
- Tiền lương, phụ cấp	1.663.661.273	1.580.800.000
- Tiền thưởng	1.019.519.000	1.283.493.000

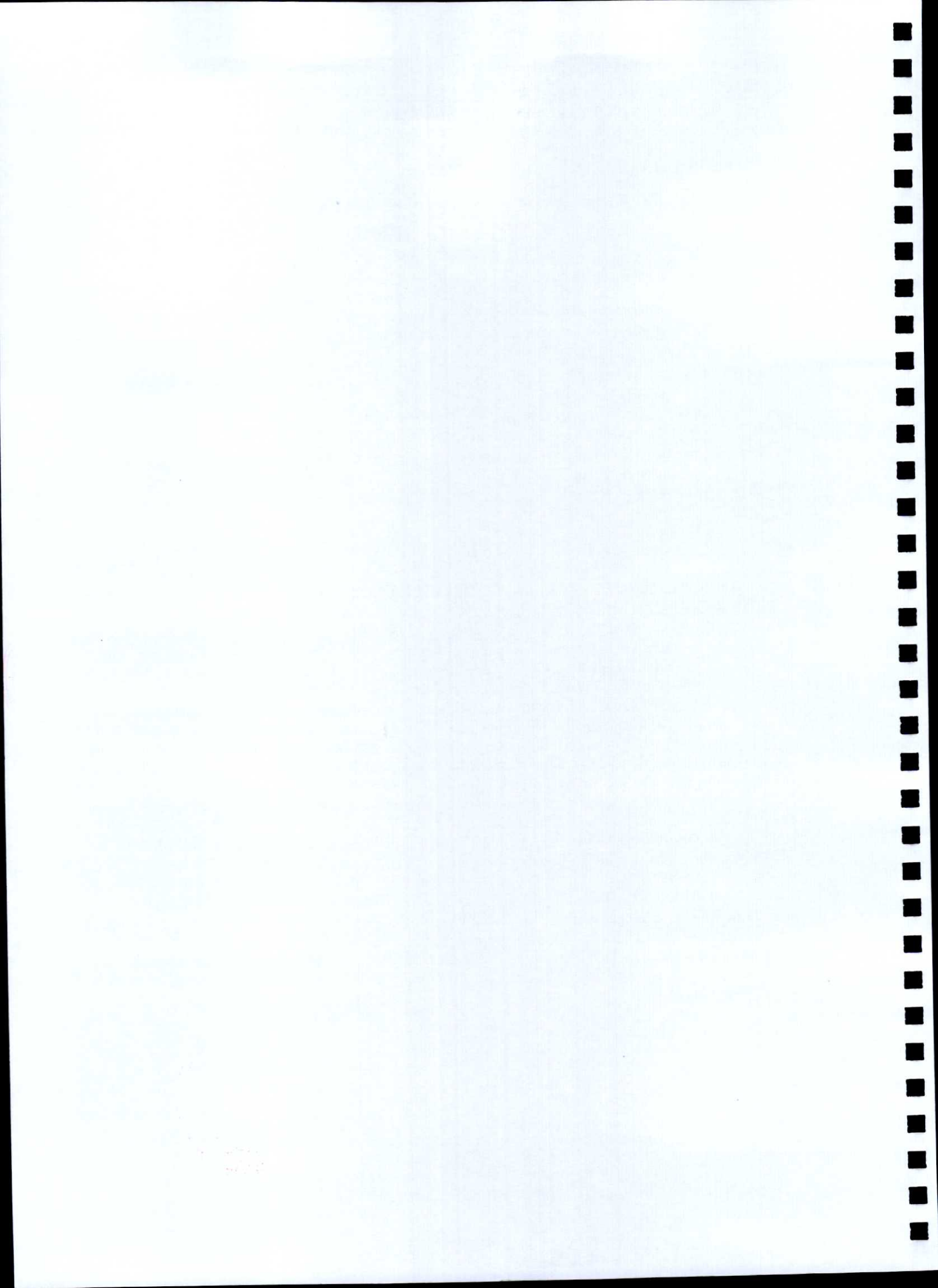
38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 31/01/2019, Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP đã thoái toàn bộ số cổ phần (4.845.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty khoáng sản TKV -CTCP không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Ngày 01/08/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã gửi thông báo số 02/TA-TBTL đến Ngân hàng Eximbank Thái Lan về thụ lý việc kinh doanh thương mại giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico và Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Ngày 05/03/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên có quyết định Số 01/QĐ-VKDTM "Quyết định mở phiên họp giải quyết việc kinh doanh thương mại" vào ngày 25/03/2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP tại thời điểm 05/10/2015” và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV – Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Theo đó:

- Các số liệu chênh lệch tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần được điều chỉnh vào trong năm 2018 (thay vì điều chỉnh hồi tố vào số liệu đầu kỳ);
- Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Công ty Cổ phần) được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

40. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc